VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Mã bưu chính quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 571 + 572)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2475/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18			**TỈNH ĐIỆN BIÊN**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Điện Biên	32000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	32001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	32002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	32003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	32004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	32005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	32009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	32010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	32011
		10	Báo Điện Biên	32016
		11	Hội đồng nhân dân	32021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	32030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	32035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	32036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	32040
		16	Sở Công Thương	32041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	32042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	32043
		19	Sở Ngoại vụ	32044
		20	Sở Tài chính	32045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	32046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	32047
		23	Công an tỉnh	32049
		24	Sở Nội vụ	32051
		25	Sở Tư pháp	32052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	32053
		27	Sở Giao thông vận tải	32054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	32055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	32057
		31	Sở Xây dựng	32058
		32	Sở Y tế	32060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	32061
		34	Ban Dân tộc	32062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	32063
		36	Thanh tra tỉnh	32064
		37	Trường chính trị tỉnh	32065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	32066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	32067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	32070
		41	Cục Thuế	32078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Hải quan	32079
		43	Cục Thống kê	32080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	32081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	32085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	32086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	32087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	32088
		49	Hội Nông dân tỉnh	32089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	32090
		51	Tỉnh Đoàn	32091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	32092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	32093
	1		**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Điện Biên Phủ	32100
		2	Thành ủy	32101
		3	Hội đồng nhân dân	32102
		4	Ủy ban nhân dân	32103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32104
		6	P. Him Lam	32106
		7	X. Thanh Minh	32107
		8	P. Thanh Trường	32108
		9	P. Thanh Bình	32109
		10	P. Tân Thanh	32110
		11	P. Mường Thanh	32111
		12	P. Noong Bua	32112
		13	P. Nam Thanh	32113
		14	X. Tà Lèng	32114
		15	BCP. Điện Biên Phủ	32150
		16	BC. KHL Điện Biên Phủ	32151
		17	BC. Him Lam	32152
		18	BC.Thanh Trường	32153
		19	BC. Thanh Bình	32154
		20	BC. Nam Thanh	32155
		21	BC. Hệ 1 Điện Biên	32199
	2		**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Điện Biên	32200
		2	Huyện ủy	32201
		3	Hội đồng nhân dân	32202
		4	Ủy ban nhân dân	32203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32204
		6	X. Sam Mứn	32206
		7	X. Noọng Hẹt	32207
		8	X. Thanh An	32208
		9	X. Thanh Xương	32209

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		10	X. Pá Khoang	32210
		11	X. Mường Phăng	32211
		12	X. Nà Nhạn	32212
		13	X. Nà Tấu	32213
		14	X. Mường Pồn	32214
		15	X. Hua Thanh	32215
		16	X. Thanh Nưa	32216
		17	X. Thanh Luông	32217
		18	X. Thanh Hưng	32218
		19	X. Thanh Chăn	32219
		20	X. Thanh Yên	32220
		21	X. Noong Luống	32221
		22	X. Pa Thơm	32222
		23	X. Pom Lót	32223
		24	X. Hẹ Muông	32224
		25	X. Na Ư	32225
		26	X. Núa Ngam	32226
		27	X. Na Tông	32227
		28	X. Mường Nhà	32228
		29	X. Phu Luông	32229
		30	X. Mường Lói	32230
		31	BCP. Điện Biên	32250
		32	BC. Bản Phủ	32251
	3		**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Điện Biên Đông	32300
		2	Huyện ủy	32301
		3	Hội đồng nhân dân	32302
		4	Ủy ban nhân dân	32303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32304
		6	TT. Điện Biên Đông	32306
		7	X. Phì Nhừ	32307
		8	X. Chiềng Sơ	32308
		9	X. Xa Dung	32309
		10	X. Na Son	32310
		11	X. Pu Nhi	32311
		12	X. Nong U	32312
		13	X. Keo Lôm	32313
		14	X. Phình Giàng	32314
		15	X. Pú Hồng	32315
		16	X. Tìa Dình	32316
		17	X. Háng Lìa	32317
		18	X. Luân Giới	32318
		19	X. Mường Luân	32319
		20	BCP. Điện Biên Đông	32350

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	4		**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mường Ảng	32400
		2	Huyện ủy	32401
		3	Hội đồng nhân dân	32402
		4	Ủy ban nhân dân	32403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32404
		6	TT. Mường Ảng	32406
		7	X. Ảng Tở	32407
		8	X. Ngối Cáy	32408
		9	X. Mường Đăng	32409
		10	X. Ảng Nưa	32410
		11	X. Ảng Cang	32411
		12	X. Nặm Lịch	32412
		13	X. Mường Lạn	32413
		14	X. Xuân Lao	32414
		15	X. Búng Lao	32415
		16	BCP. Mường Ảng	32450
	5		**HUYỆN TUẦN GIÁO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tuần Giáo	32500
		2	Huyện ủy	32501
		3	Hội đồng nhân dân	32502
		4	Ủy ban nhân dân	32503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32504
		6	TT. Tuần Giáo	32506
		7	X. Quài Cang	32507
		8	X. Tỏa Tình	32508
		9	X. Ta Ma	32509
		10	X. Phình Sáng	32510
		11	X. Nà Tòng	32511
		12	X. Rạng Đông	32512
		13	X. Pú Nhung	32513
		14	X. Quài Nưa	32514
		15	X. Mùn Chung	32515
		16	X. Mường Mùn	32516
		17	X. Pú Xi	32517
		18	X. Mường Khong	32518
		19	X. Mường Thín	32519
		20	X. Nà Sáy	32520
		21	X. Chiềng Sinh	32521
		22	X. Chiềng Đông	32522
		23	X. Tênh Phông	32523
		24	X. Quài Tở	32524
		25	BCP. Tuần Giáo	32550
	6		**HUYỆN TỦA CHÙA**	

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		1	BC. Trung tâm huyện Tủa Chùa	32600
		2	Huyện ủy	32601
		3	Hội đồng nhân dân	32602
		4	Ủy ban nhân dân	32603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32604
		6	TT. Tủa Chùa	32606
		7	X. Mường Báng	32607
		8	X. Xá Nhè	32608
		9	X. Mường Đun	32609
		10	X. Tủa Thàng	32610
		11	X. Huổi Só	32611
		12	X. Xín Chải	32612
		13	X. Tả Sìn Thàng	32613
		14	X. Lao Xả Phình	32614
		15	X. Trung Thu	32615
		16	X. Tả Phìn	32616
		17	X. Sính Phình	32617
		18	BCP. Tủa Chùa	32650
	7		**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Mường Lay	32700
		2	Thị ủy	32701
		3	Hội đồng nhân dân	32702
		4	Ủy ban nhân dân	32703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32704
		6	P. Na Lay	32706
		7	P. Sông Đà	32707
		8	X. Lay Nưa	32708
		10	BCP. Mường Lay	32725
		11	BC. Nậm Cản	32726
	8		**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mường Chà	32750
		2	Huyện ủy	32751
		3	Hội đồng nhân dân	32752
		4	Ủy ban nhân dân	32753
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32754
		6	TT. Mường Chà	32756
		7	X. Huổi Mí	32757
		8	X. Nậm Nèn	32758
		9	X. Pa Ham	32759
		10	X. Xá Tổng	32760
		11	X. Hừa Ngài	32761
		12	X. Huổi Lèng	32762
		13	X. Mường Tùng	32763
		14	X. Ma Thì Hồ	32764

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Sa Lông	32765
		16	X. Na Sang	32766
		17	X. Mường Mươn	32767
		18	BCP. Mường Chà	32775
	9		**HUYỆN NẬM PỒ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nậm Pồ	32800
		2	Huyện ủy	32801
		3	Hội đồng nhân dân	32802
		4	Ủy ban nhân dân	32803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32804
		6	X. Nà Hỳ	32806
		7	X. Si Pa Phìn	32807
		8	X. Phìn Hồ	32808
		9	X. Chà Nưa	32809
		10	X. Chà Tở	32810
		11	X. Nậm Khăn	32811
		12	X. Pa Tần	32812
		13	X. Chà Cang	32813
		14	X. Nậm Tin	32814
		15	X. Na Cô Sa	32815
		16	X. Nà Khoa	32816
		17	X. Nậm Nhừ	32817
		18	X. Nậm Chua	32818
		19	X. Nà Bủng	32819
		20	X. Vàng Đán	32820
		21	BCP. Nậm Pồ	32850
	10		**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mường Nhé	32900
		2	Huyện ủy	32901
		3	Hội đồng nhân dân	32902
		4	Ủy ban nhân dân	32903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	32904
		6	X. Mường Nhé	32906
		7	X. Nậm Vì	32907
		8	X. Chung Chải	32908
		9	X. Leng Su Sìn	32909
		10	X. Sen Thượng	32910
		11	X. Sín Thầu	32911
		12	X. Nậm Kè	32912
		13	X. Quảng Lâm	32913
		14	X. Pá Mỳ	32914
		15	X. Huổi Lếnh	32915
		16	X. Mường Toong	32916
		17	BCP. Mường Nhé	32950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19			**TỈNH ĐỒNG NAI**	76
		1	BC. Trung tâm tỉnh Dồng Nai	76000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	76001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	76002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	76003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	76004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	76005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	76009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	76010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	76011
		10	Báo Đồng Nai	76016
		11	Hội đồng nhân dân	76021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	76030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	76035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	76036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	76040
		16	Sở Công Thương	76041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	76042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	76043
		19	Sở Ngoại vụ	76044
		20	Sở Tài chính	76045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	76046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	76047
		23	Công an tỉnh	76049
		24	Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	76050
		25	Sở Nội vụ	76051
		26	Sở Tư pháp	76052
		27	Sở Giáo dục và Đào tạo	76053
		28	Sở Giao thông vận tải	76054
		29	Sở Khoa học và Công nghệ	76055
		30	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76056
		31	Sở Tài nguyên và Môi trường	76057
		32	Sở Xây dựng	76058
		33	Sở Y tế	76060
		34	Bộ chỉ huy Quân sự	76061
		35	Ban Dân tộc	76062
		36	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	76063
		37	Thanh tra tỉnh	76064
		38	Trường chính trị tỉnh	76065
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	76067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	76070
		41	Cục Thuế	76078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Hải quan	76079
		43	Cục Thống kê	76080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	76081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	76085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	76086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	76087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	76088
		49	Hội Nông dân tỉnh	76089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	76090
		51	Tỉnh Đoàn	76091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	76092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	76093
	1		**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Biên Hòa	76100
		2	Thành ủy	76101
		3	Hội đồng nhân dân	76102
		4	Ủy ban nhân dân	76103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76104
		6	P. Thanh Bình	76106
		7	P. Quyết Thắng	76107
		8	P. Thống Nhất	76108
		9	P. Tam Hiệp	76109
		10	P. Tam Hòa	76110
		11	P. Tân Hiệp	76111
		12	P. Tân Biên	76112
		13	P. Tân Hòa	76113
		14	P. Hố Nai	76114
		15	P. Tân Tiến	76115
		16	P. Trảng Dài	76116
		17	P. Tân Phong	76117
		18	P. Trung Dũng	76118
		19	P. Quang Vinh	76119
		20	P. Bửu Long	76120
		21	X. Tân Hạnh	76121
		22	P. Hòa Bình	76122
		23	X. Hoá An	76123
		24	P. Tân Vạn	76124
		25	P. Bửu Hòa	76125
		26	X. Hiệp Hòa	76126
		27	P. Bình Đa	76127
		28	P. An Bình	76128
		29	P. Long Bình Tân	76129
		30	X. An Hòa	76130
		31	X. Long Hưng	76131

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		32	X. Phước Tân	76132
		33	X. Tam Phước	76133
		34	P. Long Bình	76134
		35	BCP. Biên Hòa	76150
		36	BCP. Biên Hòa 2	76151
		37	BCP. Biên IIòa 3	76152
		38	BCP. Biên Hòa 4	76153
		39	BCP. Biên Hòa 4B	76154
		40	BCP. Biên Hòa 5	76155
		41	BCP. Biên Hòa 6	76156
		42	BC. KHL Biên Hòa	76157
		43	BC. Quyết Thắng	76158
		44	BC. Tam Hiệp	76159
		45	BC. Tân Hiệp	76160
		46	BC. Hố Nai	76161
		47	BC. Tân Tiến	76162
		48	BC. Trảng Dài	76163
		49	BC. Quang Vinh	76164
		50	BC. TMĐT Biên Hòa	76165
		51	BC. Bửu Long	76166
		52	BC. Hóa An	76167
		53	BC. Tân Vạn	76168
		54	BC. Chợ Đồn	76169
		55	BC. KCN Biên Hòa	76170
		56	BC. Long Bình Tân	76171
		57	BC. An Hòa	76172
		58	BC. Phước Tân	76173
		59	BC. Tam Phước	76174
		60	BC. Long Đức	76175
		61	BC. Long Bình	76176
		62	BC. HCC Biên Hòa	76198
		63	BC. Hệ 1 Đồng Nai	76199
	2		**HUYỆN LONG THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Long Thành	76200
		2	Huyện ủy	76201
		3	Hội đồng nhân dân	76202
		4	Ủy ban nhân dân	76203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76204
		6	TT. Long Thành	76206
		7	X. Lộc An	76207
		8	X. Bình An	76208
		9	X. Long Đức	76209
		10	X. An Phước	76210
		11	X. Tam An	76211

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	X. Long An	76212
		13	X. Long Phước	76213
		14	X. Phước Thái	76214
		15	X. Tân Hiệp	76215
		16	X. Phước Bình	76216
		17	X. Bàu Cạn	76217
		18	X. Suối Trầu	76218
		19	X. Cẩm Đường	76219
		20	X. Bình Sơn	76220
		21	BCP. Long Thành	76230
		22	BC. KHL Long Thành	76231
		23	BC. Phước Thái	76232
	3		**HUYỆN NHƠN TRẠCH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nhơn Trạch	76250
		2	Huyện ủy	76251
		3	Hội đồng nhân dân	76252
		4	Ủy ban nhân dân	76253
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76254
		6	TT. Phú Hội	76256
		7	TT. Phước Thiền	76257
		8	X. Long Tân	76258
		9	X. Đại Phước	76259
		10	X. Phú Hữu	76260
		11	X. Phú Đông	76261
		12	X. Phú Thạnh	76262
		13	X. Phước Khánh	76263
		14	X. Vĩnh Thanh	76264
		15	X. Hiệp Phước	76265
		16	X. Long Thọ	76266
		17	X. Phước An	76267
		18	BCP. Nhơn Trạch	76275
		19	BCP. KCN Nhơn Trạch	76276
		20	BC. KHL Nhơn Trạch	76277
		21	BC. Khu Công Nghiệp	76278
		22	BC. Phước Thiền	76279
		23	BC. Đại Phước	76280
	4		**HUYỆN TRẢNG BOM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Trảng Bom	76300
		2	Huyện ủy	76301
		3	Hội đồng nhân dân	76302
		4	Ủy ban nhân dân	76303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76304
		6	TT. Trảng Bom	76306
		7	X. Tây Hòa	76307

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Sông Thao	76308
		9	X. Bàu Hàm	76309
		10	X. Thanh Bình	76310
		11	X. Cây Gáo	76311
		12	X. Sông Trầu	76312
		13	X. Bắc Sơn	76313
		14	X. Hố Nai 3	76314
		15	X. Bình Minh	76315
		16	X. Quảng Tiến	76316
		17	X. Giang Điền	76317
		18	X. Đồi 61	76318
		19	X. Trung Hòa	76319
		20	X. An Viễn	76320
		21	X. Đông Hòa	76321
		22	X. Hưng Thịnh	76322
		23	BCP. Trảng Bom	76350
		24	BCP. Bắc Sơn	76351
		25	BC. An Chu	76352
		26	BC. Bắc Sơn	76353
		27	BC. Sông Mây	76354
		28	BC. Hố Nai 3	76355
		29	BC. Đông Hòa	76356
	5		**HUYỆN THỐNG NHẤT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thống Nhất	76400
		2	Huyện ủy	76401
		3	Hội đồng nhân dân	76402
		4	Ủy ban nhân dân	76403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76404
		6	X. Xuân Thạnh	76406
		7	X. Quang Trung	76407
		8	X. Xuân Thiện	76408
		9	X. Gia Tân 3	76409
		10	X. Gia Tân 2	76410
		11	X. Gia Tân 1	76411
		12	X. Gia Kiệm	76412
		13	X. Hưng Lộc	76413
		14	X. Bàu Hàm 2	76414
		15	X. Lộ 25	76415
		16	BCP. Thống Nhất	76425
		17	BC. Gia Kiệm	76426
		18	BĐVHX Quang Trung 1	76427
	6		**THỊ XÃ LONG KHÁNH**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Long Khánh	76450
		2	Thị ủy	76451

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		3	Hội đồng nhân dân	76452
		4	Ủy ban nhân dân	76453
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76454
		6	P. Xuân An	76456
		7	P. Xuân Thanh	76457
		8	X. Bàu Trâm	76458
		9	X. Bảo Vinh	76459
		10	X. Bảo Quang	76460
		11	X. Bình Lộc	76461
		12	X. Suối Tre	76462
		13	P. Xuân Trung	76463
		14	P. Xuân Bình	76464
		15	P. Xuân Hòa	76465
		16	P. Phú Bình	76466
		17	X. Bàu Sen	76467
		18	X. Xuân Lập	76468
		19	X. Xuân Tân	76469
		20	X. Hàng Gòn	76470
		21	BCP. Long Khánh	76475
		22	BC. Xuân Tân	76476
	7		**HUYỆN CẨM MỸ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cẩm Mỹ	76500
		2	Huyện ủy	76501
		3	Hội đồng nhân dân	76502
		4	Ủy ban nhân dân	76503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76504
		6	X. Long Giao	76506
		7	X. Xuân Quế	76507
		8	X. Xuân Mỹ	76508
		9	X. Sông Ray	76509
		10	X. Lâm San	76510
		11	X. Bảo Bình	76511
		12	X. Xuân Tây	76512
		13	X. Xuân Đông	76513
		14	X. Xuân Bảo	76514
		15	X. Nhân Nghĩa	76515
		16	X. Xuân Đường	76516
		17	X. Sông Nhạn	76517
		18	X. Thừa Đức	76518
		19	BCP. Cẩm Mỹ	76550
		20	BC. Bảo Bình	76551
		21	BC. Sông Ray	76552
	8		**HUYỆN XUÂN LỘC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Xuân Lộc	76600

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Huyện ủy	76601
		3	Hội đồng nhân dân	76602
		4	Ủy ban nhân dân	76603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76604
		6	TT. Gia Ray	76606
		7	X. Xuân Trường	76607
		8	X. Xuân Thành	76608
		9	X. Suối Cao	76609
		10	X. Xuân Bắc	76610
		11	X. Xuân Thọ	76611
		12	X. Suối Cát	76612
		13	X. Xuân Hiệp	76613
		14	X. Xuân Định	76614
		15	X. Xuân Phú	76615
		16	X. Bảo Hòa	76616
		17	X. Lang Minh	76617
		18	X. Xuân Hưng	76618
		19	X. Xuân Hòa	76619
		20	X. Xuân Tâm	76620
		21	BCP. Xuân Lộc	76650
		22	BC. Xuân Trường 2	76651
		23	BC. Xuân Bắc	76652
		24	BC. Bảo Hòa	76653
		25	BC. Xuân Hưng	76654
		26	BC. Xuân Tâm	76655
	9		**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Định Quán	76700
		2	Huyện ủy	76701
		3	Hội đồng nhân dân	76702
		4	Ủy ban nhân dân	76703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76704
		6	TT. Định Quán	76706
		7	X. Phú Hòa	76707
		8	X. Phú Lợi	76708
		9	X. Phú Vinh	76709
		10	X. Phú Tân	76710
		11	X. Thanh Sơn	76711
		12	X. Ngọc Định	76712
		13	X. Phú Ngọc	76713
		14	X. La Ngà	76714
		15	X. Phú Cường	76715
		16	X. Túc Trưng	76716
		17	X. Phú Túc	76717
		18	X. Suối Nho	76718

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		19	X. Gia Canh	76719
		20	BCP. Định Quán	76750
		21	BC. La Ngà	76751
		22	BC. Phú Cường	76752
		23	BC. Phú Túc	76753
	10		**HUYỆN TÂN PHÚ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tân Phú	76800
		2	Huyện ủy	76801
		3	Hội đồng nhân dân	76802
		4	Ủy ban nhân dân	76803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76804
		6	TT. Tân Phú	76806
		7	X. Phú Lộc	76807
		8	X. Phú Xuân	76808
		9	X. Thanh Sơn	76809
		10	X. Phú Trung	76810
		11	X. Phú Sơn	76811
		12	X. Phú An	76812
		13	X. Nam Cát Tiên	76813
		14	X. Dak Lua	76814
		15	X. Núi Tượng	76815
		16	X. Phú Lập	76816
		17	X. Tà Lài	76817
		18	X. Phú Thịnh	76818
		19	X. Trà Cổ	76819
		20	X. Phú Thanh	76820
		21	X. Phú Lâm	76821
		22	X. Phú Bình	76822
		23	X. Phú Điền	76823
		24	BCP. Tân Phú	76850
		25	BC. Phú Lập	76851
		26	BC. Phú Lâm	76852
		27	BC. Phú Bình	76853
	11		**HUYỆN VĨNH CỬU**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vĩnh Cửu	76900
		2	Huyện ủy	76901
		3	Hội đồng nhân dân	76902
		4	Ủy ban nhân dân	76903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	76904
		6	TT. Vĩnh An	76906
		7	X. Mã Đà	76907
		8	X. Phú Lý	76908
		9	X. Hiếu Liêm	76909
		10	X. Trị An	76910

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		11	X. Tân An	76911
		12	X. Vĩnh Tân	76912
		13	X. Thiện Tân	76913
		14	X. Thạnh Phú	76914
		15	X. Bình Lợi	76915
		16	X. Tân Bình	76916
		17	X. Bình Hòa	76917
		18	BCP. Vĩnh Cửu	76950
		19	BC. Vĩnh Tân	76951
		20	BC. Thạnh Phú	76952
		21	BĐVHX Bà Hào	76953

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20			**TỈNH ĐỒNG THÁP**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Đồng Tháp	81000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	81001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	81002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	81003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	81004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	81005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	81009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	81010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	81011
		10	Báo Đồng Tháp	81016
		11	Hội đồng nhân dân	81021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	81030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	81035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	81036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	81040
		16	Sở Công Thương	81041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	81043
		19	Sở Ngoại vụ	81044
		20	Sở Tài chính	81045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	81046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	81047
		23	Công an tỉnh	81049
		24	Sở Nội vụ	81051
		25	Sở Tư pháp	81052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	81053
		27	Sở Giao thông vận tải	81054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	81055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	81057
		31	Sở Xây dựng	81058
		32	Sở Y tế	81060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	81061
		34	Ban Dân tộc	81062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	81063
		36	Thanh tra tỉnh	81064
		37	Trường chính trị tỉnh	81065

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	81066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	81067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	81070
		41	Cục Thuế	81078
		42	Cục Hải quan	81079
		43	Cục Thống kê	81080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	81081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	81085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	81086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	81087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	81088
		49	Hội Nông dân tỉnh	81089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	81090
		51	Tỉnh Đoàn	81091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	81092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	81093
	1		**THÀNH PHỐ CAO LÃNH**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Cao Lãnh	81100
		2	Thành ủy	81101
		3	Hội đồng nhân dân	81102
		4	Ủy ban nhân dân	81103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81104
		6	P. 1	81106
		7	P. Mỹ Phú	81107
		8	X. Mỹ Trà	81108
		9	X. Mỹ Tân	81109
		10	X. Mỹ Ngãi	81110
		11	P. 11	81111
		12	X. Tân Thuận Tây	81112
		13	X. Hòa An	81113
		14	P. Hoà Thuận	81114
		15	P. 4	81115
		16	P. 2	81116
		17	P. 3	81117
		18	P. 6	81118
		19	X. Tân Thuận Đông	81119
		20	X. Tịnh Thới	81120
		21	BCP. Thành phố Cao Lãnh	81125
		22	BC. Phường 11	81126
		23	BC. Phường Sáu	81127
		24	BĐVHX Tân Thuận Đông 2	81128

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		25	BC. HCC Đồng Tháp	81148
		26	BC. Hệ 1 Đồng Tháp	81149
	2		**HUYỆN CAO LÃNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cao Lãnh	81150
		2	Huyện ủy	81151
		3	Hội đồng nhân dân	81152
		4	Ủy ban nhân dân	81153
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81154
		6	TT. Mỹ Thọ	81156
		7	X. Mỹ Thọ	81157
		8	X. An Bình	81158
		9	X. Nhị Mỹ	81159
		10	X. Ba Sao	81160
		11	X. Phương Thịnh	81161
		12	X. Gáo Giồng	81162
		13	X. Phong Mỹ	81163
		14	X. Tân Nghĩa	81164
		15	X. Phương Trà	81165
		16	X. Mỹ Xương	81166
		17	X. Mỹ Hội	81167
		18	X. Tân Hội Trung	81168
		19	X. Bình Hàng Trung	81169
		20	X. Bình Hàng Tây	81170
		21	X. Mỹ Long	81171
		22	X. Mỹ Hiệp	81172
		23	X. Bình Thạnh	81173
		24	BCP. Cao Lãnh	81180
		25	BC. Kiến Văn	81181
		26	BC. Mỹ Long	81182
	3		**HUYỆN THÁP MƯỜI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tháp Mười	81200
		2	Huyện ủy	81201
		3	Hội đồng nhân dân	81202
		4	Ủy ban nhân dân	81203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81204
		6	TT. Mỹ An	81206
		7	X. Tân Kiều	81207
		8	X. Mỹ Hòa	81208
		9	X. Trường Xuân	81209
		10	X. Thạnh Lợi	81210
		11	X. Hưng Thạnh	81211
		12	X. Mỹ Quý	81212
		13	X. Mỹ Đông	81213
		14	X. Láng Biển	81214

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Thanh Mỹ	81215
		16	X. Phú Điền	81216
		17	X. Đốc Binh Kiều	81217
		18	X. Mỹ An	81218
		19	BCP. Tháp Mười	81250
		20	BC. Trường Xuân	81251
		21	BC. Đường Thét	81252
		22	BC. Thanh Mỹ	81253
	4		**HUYỆN TAM NÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tam Nông	81300
		2	Huyện ủy	81301
		3	Hội đồng nhân dân	81302
		4	Ủy ban nhân dân	81303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81304
		6	TT. Tràm Chim	81306
		7	X. Phú Cường	81307
		8	X. Hoà Bình	81308
		9	X. Tân Công Sính	81309
		10	X. Phú Hiệp	81310
		11	X. Phú Thành B	81311
		12	X. An Hòa	81312
		13	X. An Long	81313
		14	X. Phú Ninh	81314
		15	X. Phú Thành A	81315
		16	X. Phú Thọ	81316
		17	X. Phú Đức	81317
		18	BCP. Tam Nông	81350
		19	BC. An Long	81351
		20	BĐVHX Phú Cường 2	81352
	5		**HUYỆN TÂN HỒNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Tân Hồng	81400
		2	Huyện ủy	81401
		3	Hội đồng nhân dân	81402
		4	Ủy ban nhân dân	81403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81404
		6	TT. Sa Rài	81406
		7	X. Tân Thành B	81407
		8	X. Tân Thành A	81408
		9	X. Thông Bình	81409
		10	X. Tân Hộ Cơ	81410
		11	X. Bình Phú	81411
		12	X. Tân Công Chí	81412
		13	X. An Phước	81413
		14	X. Tân Phước	81414

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	BCP. Tân Hồng	81450
		16	BC. Giồng Găng	81451
		17	BĐVHX Thông Bình 2	81452
	6		**THỊ XÃ HỒNG NGỰ**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Hồng Ngự	81500
		2	Thị ủy	81501
		3	Hội đồng nhân dân	81502
		4	Ủy ban nhân dân	81503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81504
		6	P. An Thạnh	81506
		7	X. Bình Thạnh	81507
		8	X. Tân Hội	81508
		9	P. An Lạc	81509
		10	P. An Lộc	81510
		11	X. An Bình A	81511
		12	X. An Bình B	81512
		13	BCP. Thị xã Hồng Ngự	81525
		14	BC. HCC TX. Hồng Ngự	81548
	7		**HUYỆN HỒNG NGỰ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hồng Ngự	81550
		2	Huyện ủy	81551
		3	Hội đồng nhân dân	81552
		4	Ủy ban nhân dân	81553
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81554
		6	X. Thường Thới Hậu A	81556
		7	X. Thường Phước 1	81557
		8	X. Thường Phước 2	81558
		9	X. Thường Thới Tiền	81559
		10	X. Thường Thới Hậu B	81560
		11	X. Thường Lạc	81561
		12	X. Long Khánh A	81562
		13	X. Long Khánh B	81563
		14	X. Long Thuận	81564
		15	X. Phú Thuận B	81565
		16	X. Phú Thuận A	81566
		17	BCP. Hồng Ngự	81575
	8		**HUYỆN THANH BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thanh Bình	81600
		2	Huyện ủy	81601
		3	Hội đồng nhân dân	81602
		4	Ủy ban nhân dân	81603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81604
		6	TT. Thanh Bình	81606
		7	X. Bình Thành	81607

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Bình Tấn	81608
		9	X. Tân Mỹ	81609
		10	X. Phú Lợi	81610
		11	X. An Phong	81611
		12	X. Tân Quới	81612
		13	X. Tân Hòa	81613
		14	X. Tân Huề	81614
		15	X. Tân Bình	81615
		16	X. Tân Long	81616
		17	X. Tân Thạnh	81617
		18	X. Tân Phú	81618
		19	BCP. Thanh Bình	81650
		20	BC. An Phong	81651
		21	BC. Tân Quới	81652
	9		**HUYỆN LẤP VÒ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lấp Vò	81700
		2	Huyện ủy	81701
		3	Hội đồng nhân dân	81702
		4	Ủy ban nhân dân	81703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81704
		6	TT. Lấp Vò	81706
		7	X. Bình Thành	81707
		8	X. Định An	81708
		9	X. Định Yên	81709
		10	X. Bình Thạnh Trung	81710
		11	X. Hội An Đông	81711
		12	X. Mỹ An Hưng A	81712
		13	X. Mỹ An Hưng B	81713
		14	X. Tân Mỹ	81714
		15	X. Vĩnh Thạnh	81715
		16	X. Long Hưng B	81716
		17	X. Long Hưng A	81717
		18	X. Tân Khánh Trung	81718
		19	BCP. Lấp Vò	81725
		20	BC. Tân Mỹ	81726
		21	BC. Vĩnh Thạnh	81727
	10		**HUYỆN LAI VUNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lai Vung	81750
		2	Huyện ủy	81751
		3	Hội đồng nhân dân	81752
		4	Ủy ban nhân dân	81753
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81754
		6	TT. Lai Vung	81756
		7	X. Hòa Thành	81757

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Tân Dương	81758
		9	X. Long Hậu	81759
		10	X. Tân Phước	81760
		11	X. Tân Thành	81761
		12	X. Vĩnh Thới	81762
		13	X. Hòa Long	81763
		14	X. Long Thắng	81764
		15	X. Tân Hòa	81765
		16	X. Định Hòa	81766
		17	X. Phong Hòa	81767
		18	BCP. Lai Vung	81775
		19	BC. Tân Thành	81776
	11		**THÀNH PHỐ SA ĐÉC**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Sa Đéc	81800
		2	Thành ủy	81801
		3	Hội đồng nhân dân	81802
		4	Ủy ban nhân dân	81803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81804
		6	P. 1	81806
		7	P. 3	81807
		8	P. 4	81808
		9	P. 2	81809
		10	X. Tân Phú Đông	81810
		11	P. An Hoà	81811
		12	X. Tân Quy Tây	81812
		13	P. Tân Quy Đông	81813
		14	X. Tân Khánh Đông	81814
		15	BCP. Sa Đéc	81850
		16	BC. Nàng Hai	81851
	12		**HUYỆN CHÂU THÀNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Châu Thành	81900
		2	Huyện ủy	81901
		3	Hội đồng nhân dân	81902
		4	Ủy ban nhân dân	81903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	81904
		6	TT. Cái Tàu Hạ	81906
		7	X. An Nhơn	81907
		8	X. An Hiệp	81908
		9	X. Tân Nhuận Dông	81909
		10	X. Tân Bình	81910
		11	X. Tân Phú Trung	81911
		12	X. Tân Phú	81912
		13	X. Phú Long	81913
		14	X. Phú Hựu	81914

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. An Phú Thuận	81915
		16	X. An Khánh	81916
		17	X. Hòa Tân	81917
		18	BCP. Châu Thành	81950
		19	BC. Nha Mân	81951
		20	BC. Hòa Tân	81952

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21			**TỈNH GIA LAI**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Gia Lai	61000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	61001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	61002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	61003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	61004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	61005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	61009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	61010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	61011
		10	Báo Gia Lai	61016
		11	Hội đồng nhân dân	61021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	61030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	61035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	61036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	61040
		16	Sở Công Thương	61041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61043
		19	Sở Ngoại vụ	61044
		20	Sở Tài chính	61045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	61046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	61047
		23	Công an tỉnh	61049
		24	Sở Nội vụ	61051
		25	Sở Tư pháp	61052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	61053
		27	Sở Giao thông vận tải	61054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	61055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	61056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	61057
		31	Sở Xây dựng	61058
		32	Sở Y tế	61060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	61061
		34	Ban Dân tộc	61062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	61063
		36	Thanh tra tỉnh	61064
		37	Trường chính trị tỉnh	61065
		38	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam	61066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	61067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	61070
		41	Cục Thuế	61078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Cục Hải quan	61079
		43	Cục Thống kê	61080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	61081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	61085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	61086
		47	Hội Văn học nghệ thuật	61087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	61088
		49	Hội Nông dân tỉnh	61089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	61090
		51	Tỉnh Đoàn	61091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	61092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	61093
	1		**THÀNH PHỐ PLEIKU**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Pleiku	61100
		2	Thành ủy	61101
		3	Hội đồng nhân dân	61102
		4	Ủy ban nhân dân	61103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61104
		6	P. Tây Sơn	61106
		7	P. Hội Thương	61107
		8	P. Phù Đổng	61108
		9	P. Hoa Lư	61109
		10	P. Thống Nhất	61110
		11	P. Yên Đỗ	61111
		12	P. Diên Hồng	61112
		13	P. Ia Kring	61113
		14	P. Hội Phú	61114
		15	P. Trà Bá	61115
		16	P. Chi Lăng	61116
		17	P. Thắng Lợi	61117
		18	X. An Phú	61118
		19	X. Chư Á	61119
		20	X. Trà Đa	61120
		21	X. Biển Hồ	61121
		22	X. Tân Sơn	61122
		23	P. Yên Thế	61123
		24	P. Đống Đa	61124
		25	X. Diên Phú	61125
		26	X. Gào	61126
		27	X. Ia Kênh	61127
		28	X. Chư HDrông	61128
			BCP. Pleiku	61150
		29	BC. Yên Đỗ	61151
		30	BC. Diên Hồng	61152

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		31	BC. Iakring	61153
		32	BC. Trà Bá	61154
		33	BC. Chư Á 1	61155
		34	BC. Biển Hồ	61156
		35	BC. Hệ 1 Gia Lai	61199
	2		**HUYỆN ĐAK ĐOA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đak Đoa	61200
		2	Huyện ủy	61201
		3	Hội đồng nhân dân	61202
		4	Ủy ban nhân dân	61203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61204
		6	TT. Đak Đoa	61206
		7	X. Tân Bình	61207
		8	X. K' Dang	61208
		9	X. H' Neng	61209
		10	X. Kon Gang	61210
		11	X. Hải Yang	61211
		12	X. Đăk Sơmei	61212
		13	X. Hà Đông	61213
		14	X. Đăk Krong	61214
		15	X. Hà Bầu	61215
		16	X. Nam Yang	61216
		17	X. A Dơk	61217
		18	X. Glar	61218
		19	X. HNol	61219
		20	X. Trang	61220
		21	X. Ia Pết	61221
		22	X. Ia Băng	61222
		23	BCP. Đak Đoa	61250
	3		**HUYỆN CHƯ PĂH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chư Păh	61300
		2	Huyện ủy	61301
		3	Hội đồng nhân dân	61302
		4	Ủy ban nhân dân	61303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61304
		6	TT. Phú Hòa	61306
		7	X. Nghĩa Hưng	61307
		8	X. Chư Jôr	61308
		9	X. Chư Đăng Ya	61309
		10	X. Đăk Tơ Ver	61310
		11	X. Hà Tây	61311
		12	X. Ia Khươl	61312
		13	X. Hòa Phú	61313
		14	X. Ia Phí	61314

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	TT. Ia Ly	61315
		16	X. Ia Mơ Nông	61316
		17	X. Ia Kreng	61317
		18	X. Ia Ka	61318
		19	X. Ia Nhin	61319
		20	X. Nghĩa Hòa	61320
		21	BCP. Chư Păh	61350
	4		**HUYỆN IA GRAI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ia Grai	61400
		2	Huyện ủy	61401
		3	Hội đồng nhân dân	61402
		4	Ủy ban nhân dân	61403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61404
		6	TT. Ia Kha	61406
		7	X. Ia Hrung	61407
		8	X. Ia Dêr	61408
		9	X. Ia Sao	61409
		10	X. Ia Yok	61410
		11	X. Ia Bă	61411
		12	X. Ia Grăng	61412
		13	X. Ia Khai	61413
		14	X. Ia Krai	61414
		15	X. Ia O	61415
		16	X. Ia Chía	61416
		17	X. Ia Tô	61417
		18	X. Ia Pếch	61418
		19	BCP. Ia Grai	61450
		20	BC. Chư Nghé	61451
		21	BC. Sê San 4	61452
	5		**HUYỆN ĐỨC CƠ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đức Cơ	61500
		2	Huyện ủy	61501
		3	IHội đồng nhân dân	61502
		4	Ủy ban nhân dân	61503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61504
		6	TT. Chư Ty	61506
		7	X. Ia Dơk	61507
		8	X. Ia Krêl	61508
		9	X. Ia Din	61509
		10	X. Ia Kla	61510
		11	X. Ia Dom	61511
		12	X. Ia Lang	61512
		13	X. Ia Kriêng	61513
		14	X. Ia Pnôn	61514

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Ia Nan	61515
		16	BCP. Dức Cơ	61550
	6		**HUYỆN CHƯ PRÔNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chư Prông	61600
		2	Huyện ủy	61601
		3	Hội đồng nhân dân	61602
		4	Ủy ban nhân dân	61603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61604
		6	TT. Chư Prông	61606
		7	X. Ia Kly	61607
		8	X. Ia Tôr	61608
		9	X. Ia Bang	61609
		10	X. Ia Băng	61610
		11	X. Ia Phìn	61611
		12	X. Bàu Cạn	61612
		13	X. Bình Giáo	61613
		14	X. Thăng Hưng	61614
		15	X. Ia Drăng	61615
		16	X. Ia O	61616
		17	X. Ia Boòng	61617
		18	X. Ia Me	61618
		19	X. Ia Pia	61619
		20	X. Ia Vê	61620
		21	X. Ia Lâu	61621
		22	X. Ia Ga	61622
		23	X. Ia Púch	61623
		24	X. Ia Mơ	61624
		25	X. Ia Piơr	61625
		26	BCP. Chư Prông	61650
	7		**HUYỆN PHÚ THIỆN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Thiện	61700
		2	Huyện ủy	61701
		3	Hội đồng nhân dân	61702
		4	Ủy ban nhân dân	61703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61704
		6	TT. Phú Thiện	61706
		7	X. Chư A Thai	61707
		8	X. Ayun Hạ	61708
		9	X. Ia Ake	61709
		10	X. Ia Sol	61710
		11	X. Ia Piar	61711
		12	X. Ia Yeng	61712
		13	X. Ia Peng	61713
		14	X. Chrôh Pơnan	61714

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Ia Hiao	61715
		16	BCP. Phú Thiện	61750
	8		**HUYỆN CHƯ PƯH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chư Pưh	61800
		2	Huyện ủy	61801
		3	Hội đồng nhân dân	61802
		4	Ủy ban nhân dân	61803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61804
		6	TT. Nhơn Hoà	61806
		7	X. Ia Rong	61807
		8	X. Ia Hrú	61808
		9	X. Ia Dreng	61809
		10	X. Ia Hla	61810
		11	X. Chư Don	61811
		12	X. Ia Phang	61812
		13	X. Ia Le	61813
		14	X. Ia Blứ	61814
		15	BCP. Chư Pưh	61850
	9		**HUYỆN CHƯ SÊ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chư Sê	61900
		2	Huyện ủy	61901
		3	Hội đồng nhân dân	61902
		4	Ủy ban nhân dân	61903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	61904
		6	TT. Chư Sê	61906
		7	X. Dun	61907
		8	X. Albá	61908
		9	X. Bờ Ngoong	61909
		10	X. Bar Măih	61910
		11	X. Ia Tiêm	61911
		12	X. Chư Pơng	61912
		13	X. Ia Glai	61913
		14	X. Ia Hlốp	61914
		15	X. Ia Ko	61915
		16	X. Ia Blang	61916
		17	X. Ia Pal	61917
		18	X. Kông HTok	61918
		19	X. Ayun	61919
		20	X. Hbông	61920
		21	BCP. Chư Sê	61950
	10		**THỊ XÃ AYUN PA**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Ayun Pa	62000
		2	Thị ủy	62001
		3	Hội đồng nhân dân	62002

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		4	Ủy ban nhân dân	62003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62004
		6	P. Đoàn Kết	62006
		7	P. Sông Bờ	62007
		8	P. Cheo Reo	62008
		9	P. Hòa Bình	62009
		10	X. Chư Băh	62010
		11	X. Ia Rbol	62011
		12	X. Ia Sao	62012
		13	X. Ia RTô	62013
		14	BCP. Ayun Pa	62050
	11		**HUYỆN KRÔNG PA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Krông Pa	62100
		2	Huyện ủy	62101
		3	Hội đồng nhân dân	62102
		4	Ủy ban nhân dân	62103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62104
		6	TT. Phú Túc	62106
		7	X. Phú Cần	62107
		8	X. Ia Mlah	62108
		9	X. Đất Bằng	62109
		10	X. Chư Rcăm	62110
		11	X. Ia Rsai	62111
		12	X. Ia Rsươm	62112
		13	X. Uar	62113
		14	X. Chư Gu	62114
		15	X. Chư Drăng	62115
		16	X. Ia Rmok	62116
		17	X. Chư Ngọc	62117
		18	X. Ia Dreh	62118
		19	X. Krông Năng	62119
		20	BCP. Krông Pa	62150
		21	BC. Siêm	62151
	12		**HUYỆN IA PA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ia Pa	62200
		2	Huyện ủy	62201
		3	Hội đồng nhân dân	62202
		4	Ủy ban nhân dân	62203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62204
		6	X. Kim Tân	62206
		7	X. Chư Răng	62207
		8	X. Pờ Tó	62208
		9	X. Ia Mrơn	62209
		10	X. Ia Trôk	62210

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		11	X. Ia Broăi	62211
		12	X. Ia Tul	62212
		13	X. Chư Mố	62213
		14	X. Ia Kdăm	62214
		15	BCP. Ia Pa	62250
		16	BC. Mrơn	62251
	13		**HUYỆN KÔNG CHRO**	
		1	BC. Trung tâm huyện Kông Chro	62300
		2	Huyện ủy	62301
		3	Hội đồng nhân dân	62302
		4	Ủy ban nhân dân	62303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62304
		6	TT. Kông Chro	62306
		7	X. Ya Ma	62307
		8	X. Đăk Tpang	62308
		9	X. Kông Yang	62309
		10	X. An Trung	62310
		11	X. Chư Krey	62311
		12	X. Đăk Pơ Pho	62312
		13	X. Yang Trung	62313
		14	X. Chơ Long	62314
		15	X. Yang Nam	62315
		16	X. Đắk Kơ Ning	62316
		17	X. Sró	62317
		18	X. Đăk Song	62318
		19	X. Đăk Pling	62319
		20	BCP. Kông Chro	62350
	14		**HUYỆN ĐẮK PƠ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đắk Pơ	62400
		2	Huyện ủy	62401
		3	Hội đồng nhân dân	62402
		4	Ủy ban nhân dân	62403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62404
		6	TT. Đắk Pơ	62406
		7	X. An Thành	62407
		8	X. Hà Tam	62408
		9	X. Yang Bắc	62409
		10	X. Ya Hội	62410
		11	X. Phú An	62411
		12	X. Tân An	62412
		13	X. Cư An	62413
		14	BCP. Đắk Pơ	62450
	15		**THỊ XÃ AN KHÊ**	
		1	BC. Trung tâm thị xã An Khê	62500

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Thị ủy	62501
		3	Hội đồng nhân dân	62502
		4	Ủy ban nhân dân	62503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62504
		6	P. Tây Sơn	62506
		7	P. An Phú	62507
		8	P. An Tân	62508
		9	P. Ngô Mây	62509
		10	X. Song An	62510
		11	X. Cửu An	62511
		12	X. Tú An	62512
		13	X. Xuân An	62513
		14	X. Thành An	62514
		15	P. An Phước	62515
		16	P. An Bình	62516
		17	BCP. An Khê	62550
	16		**HUYỆN KBANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện KBang	62600
		2	Huyện ủy	62601
		3	Hội đồng nhân dân	62602
		4	Ủy ban nhân dân	62603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62604
		6	TT. KBang	62606
		7	X. Đak Smar	62607
		8	X. Sơ Pai	62608
		9	X. Sơn Lang	62609
		10	X. Đăk Rong	62610
		11	X. Kon Pne	62611
		12	X. Krong	62612
		13	X. Lơ Ku	62613
		14	X. Tơ Tung	62614
		15	X. Đông	62615
		16	X. Kông Lơng Khơng	62616
		17	X. Kông Bờ La	62617
		18	X. Đăk Hlơ	62618
		19	X. Nghĩa An	62619
		20	BCP. Kbang	62650
	17		**HUYỆN MANG YANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mang Yang	62700
		2	Huyện ủy	62701
		3	Hội đồng nhân dân	62702
		4	Ủy ban nhân dân	62703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	62704
		6	TT. Kon Dơng	62706

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		7	X. Đăk Yă	62707
		8	X. Đak Ta Ley	62708
		9	X. Hra	62709
		10	X. Đak Jơ Ta	62710
		11	X. Ayun	62711
		12	X. Đăk Djrăng	62712
		13	X. Lơ Pang	62713
		14	X. Kon Thụp	62714
		15	X. Đê Ar	62715
		16	X. Đăk Trôi	62716
		17	X. Kon Chiêng	62717
		18	BCP. Mang Yang	62750

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22			**TỈNH HÀ GIANG**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Hà Giang	20000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	20001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	20002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	20003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	20004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	20005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	20009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	20010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	20011
		10	Báo Hà Giang	20016
		11	Hội đồng nhân dân	20021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	20030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	20035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	20036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	20040
		16	Sở Công Thương	20041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20043
		19	Sở Ngoại vụ	20044
		20	Sở Tài chính	20045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	20046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	20047
		23	Công an tỉnh	20049
		24	Sở Nội vụ	20051
		25	Sở Tư pháp	20052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	20053
		27	Sở Giao thông vận tải	20054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	20055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	20057
		31	Sở Xây dựng	20058
		32	Sở Y tế	20060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	20061
		34	Ban Dân tộc	20062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	20063
		36	Thanh tra tỉnh	20064
		37	Trường chính trị tỉnh	20065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	20066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	20067

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	20070
		41	Cục Thuế	20078
		42	Cục Hải quan	20079
		43	Cục Thống kê	20080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	20081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	20085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	20086
		47	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	20087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	20088
		49	Hội Nông dân tỉnh	20089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	20090
		51	Tỉnh Đoàn	20091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	20092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	20093
	1		**THÀNH PHỐ HÀ GIANG**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Hà Giang	20100
		2	Thành ủy	20101
		3	Hội đồng nhân dân	20102
		4	Ủy ban nhân dân	20103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20104
		6	P. Trần Phú	20106
		7	P. Ngọc Hà	20107
		8	X. Ngọc Đường	20108
		9	P. Quang Trung	20109
		10	P. Nguyễn Trãi	20110
		11	P. Minh Khai	20111
		12	X. Phương Độ	20112
		13	X. Phương Thiện	20113
		14	BCP. Hà Giang	20150
		15	BC. Công Viên	20151
		16	BC. Minh Khai	20152
		17	BC. Yên Biên	20153
		18	BC. Trần Phú	20154
		19	BC. Ngọc Hà	20154
		20	BC. Quang Trung	20156
		21	BC. Hệ 1 Hà Giang	20199
	2		**HUYỆN VỊ XUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vị Xuyên	20200
		2	Huyện ủy	20201
		3	Hội đồng nhân dân	20202
		4	Ủy ban nhân dân	20203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20204

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		6	TT. Vị Xuyên	20206
		7	X. Ngọc Linh	20207
		8	X. Ngọc Minh	20208
		9	X. Linh Hồ	20209
		10	X. Kim Linh	20210
		11	X. Kim Thạch	20211
		12	X. Tùng Bá	20212
		13	X. Thuận Hòa	20213
		14	X. Minh Tân	20214
		15	X. Thanh Thủy	20215
		16	X. Thanh Đức	20216
		17	X. Xín Chải	20217
		18	X. Lao Chải	20218
		19	X. Phương Tiến	20219
		20	X. Phong Quang	20220
		21	X. Phú Linh	20221
		22	X. Đạo Đức	20222
		23	X. Cao Bồ	20223
		24	X. Thượng Sơn	20224
		25	X. Quảng Ngần	20225
		26	X. Việt Lâm	20226
		27	TT. Nông trường Việt Lâm	20227
		28	X. Trung Thành	20228
		29	X. Bạch Ngọc	20229
		30	BCP. Vị Xuyên	20250
		31	BC. Việt Lâm	20251
	3		**HUYỆN YÊN MINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Yên Minh	20300
		2	Huyện ủy	20301
		3	Hội đồng nhân dân	20302
		4	Ủy ban nhân dân	20303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20304
		6	TT. Yên Minh	20306
		7	X. Hữu Vinh	20307
		8	X. Sủng Thài	20308
		9	X. Sủng Tráng	20309
		10	X. Thắng Mố	20310
		11	X. Phú Lũng	20311
		12	X. Bạch Đích	20312
		13	X. Na Khê	20313
		14	X. Lao Và Chải	20314
		15	X. Đông Minh	20315

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	X. Ngam La	20316
		17	X. Đường Thượng	20317
		18	X. Du Già	20318
		19	X. Du Tiến	20319
		20	X. Ngọc Long	20320
		21	X. Lũng Hồ	20321
		22	X. Mậu Long	20322
		23	X. Mậu Duệ	20323
		24	BCP. Yên Minh	20330
	4		**HUYỆN QUẢN BẠ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quản Bạ	20350
		2	Huyện ủy	20351
		3	Hội đồng nhân dân	20352
		4	Ủy ban nhân dân	20353
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20354
		6	TT. Tam Sơn	20356
		7	X. Cán Tỷ	20357
		8	X. Bát Đại Sơn	20358
		9	X. Nghĩa Thuận	20359
		10	X. Cao Mã Pờ	20360
		11	X. Tùng Vài	20361
		12	X. Tả Ván	20362
		13	X. Thanh Vân	20363
		14	X. Quyết Tiến	20364
		15	X. Quản Bạ	20365
		16	X. Đông Hà	20366
		17	X. Thái An	20367
		18	X. Lùng Tám	20368
		19	BCP. Quản Bạ	20375
	5		**HUYỆN MÈO VẠC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mèo Vạc	20400
		2	Huyện ủy	20401
		3	Hội đồng nhân dân	20402
		4	Ủy ban nhân dân	20403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20404
		6	TT. Mèo Vạc	20406
		7	X. Giàng Chu Phìn	20407
		8	X. Xín Cái	20408
		9	X. Thượng Phùng	20409
		10	X. Pải Lủng	20410
		11	X. Pả Vi	20411
		12	X. Sủng Trà	20412

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		13	X. Sủng Máng	20413
		14	X. Lũng Chinh	20414
		15	X. Nậm Ban	20415
		16	X. Niêm Sơn	20416
		17	X. Niêm Tòng	20417
		18	X. Khâu Vai	20418
		19	X. Tát Ngà	20419
		20	X. Tả Lủng	20420
		21	X. Cán Chu Phìn	20421
		22	X. Lũng Phù	20422
		23	X. Sơn Vĩ	20423
		24	BCP. Mèo Vạc	20450
		25	BĐVHX Cán Chu Phìn	20451
	6		**HUYỆN ĐỒNG VĂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đồng Văn	20500
		2	Huyện ủy	20501
		3	Hội đồng nhân dân	20502
		4	Ủy ban nhân dân	20503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20504
		6	TT. Đồng Văn	20506
		7	X. Má Lé	20507
		8	X. Lũng Cú	20508
		9	X. Lũng Táo	20509
		10	X. Xà Phìn	20510
		11	X. Sủng Là	20511
		12	X. Phó Bảng	20512
		13	X. Phố Là	20513
		14	X. Phố Cáo	20514
		15	X. Lũng Thầu	20515
		16	X. Vần Chải	20516
		17	X. Sủng Trái	20517
		18	X. Lũng Phìn	20518
		19	X. Hố Quáng Phìn	20519
		20	X. Sảng Tủng	20520
		21	X. Sính Lủng	20521
		22	X. Thài Phìn Tủng	20522
		23	X. Tả Phìn	20523
		24	X. Tả Lủng	20524
		25	BCP. Đồng Văn	20550
		26	BC. Phó Bảng	20551
	7		**HUYỆN HOÀNG SU PHÌ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoàng Su Phì	20600

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Huyện ủy	20601
		3	Hội đồng nhân dân	20602
		4	Ủy ban nhân dân	20603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20604
		6	TT. Vinh Quang	20606
		7	X. Tân Tiến	20607
		8	X. Túng Sán	20608
		9	X. Đản Ván	20609
		10	X. Thèn Chu Phìn	20610
		11	X. Pố Lồ	20611
		12	X. Thàng Tín	20612
		13	X. Bản Máy	20613
		14	X. Bản Phùng	20614
		15	X. Chiến Phố	20615
		16	X. Tụ Nhân	20616
		17	X. Nàng Đôn	20617
		18	X. Pờ Ly Ngài	20618
		19	X. Sán Xả Hồ	20619
		20	X. Bản Luốc	20620
		21	X. Hồ Thầu	20621
		22	X. Nậm Khòa	20622
		23	X. Thông Nguyên	20623
		24	X. Nậm Tỵ	20624
		25	X. Nam Sơn	20625
		26	X. Bản Péo	20626
		27	X. Nậm Dịch	20627
		28	X. Ngàm Đăng Vài	20628
		29	X. Bản Nhùng	20629
		30	X. Tả Sử Choóng	20630
		31	BCP. Hoàng Su Phì	20650
	8		**HUYỆN XÍN MẦN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Xín Mần	20700
		2	Huyện ủy	20701
		3	Hội đồng nhân dân	20702
		4	Ủy ban nhân dân	20703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20704
		6	TT. Cốc Pài	20706
		7	X. Thèn Phàng	20707
		8	X. Bản Díu	20708
		9	X. Nàn Xỉn	20709
		10	X. Xín Mần	20710
		11	X. Chí Cà	20711

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	X. Pà Vầy Sủ	20712
		13	X. Nàn Ma	20713
		14	X. Bản Ngò	20714
		15	X. Nấm Dẩn	20715
		16	X. Nà Chì	20716
		17	X. Khuôn Lùng	20717
		18	X. Quảng Nguyên	20718
		19	X. Chế Là	20719
		20	X. Tả Nhìu	20720
		21	X. Cốc Rế	20721
		22	X. Thu Tà	20722
		23	X. Ngán Chiên	20723
		24	X. Trung Thịnh	20724
		25	BCP. Xín Mần	20730
	9		**HUYỆN QUANG BÌNH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quang Bình	20750
		2	Huyện ủy	20751
		3	Hội đồng nhân dân	20752
		4	Ủy ban nhân dân	20753
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20754
		6	TT. Yên Bình	20756
		7	X. Tân Bắc	20757
		8	X. Tân Thịnh	20758
		9	X. Xuân Minh	20759
		10	X. Tiên Nguyên	20760
		11	X. Tân Nam	20761
		12	X. Yên Thành	20762
		13	X. Bản Rịa	20763
		14	X. Bằng Lang	20764
		15	X. Nà Khương	20765
		16	X. Xuân Giang	20766
		17	X. Tiên Yên	20767
		18	X. Vĩ Thương	20768
		19	X. Hương Sơn	20769
		20	X. Yên Hà	20770
		21	BCP. Quang Bình	20780
	10		**HUYỆN BẮC QUANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bắc Quang	20800
		2	Huyện ủy	20801
		3	Hội đồng nhân dân	20802
		4	Ủy ban nhân dân	20803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20804

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		6	TT. Việt Quang	20806
		7	X. Việt Vinh	20807
		8	X. Đồng Tâm	20808
		9	X. Đồng Tiến	20809
		10	X. Tân Thành	20810
		11	X. Tân Lập	20811
		12	X. Tân Quang	20812
		13	X. Việt Hồng	20813
		14	X. Tiên Kiều	20814
		15	X. Vĩnh Phúc	20815
		16	X. Đồng Yên	20816
		17	X. Đông Thành	20817
		18	X. Vĩnh Hảo	20818
		19	TT. Vĩnh Tuy	20819
		20	X. Hùng An	20820
		21	X. Quang Minh	20821
		22	X. Vô Điếm	20822
		23	X. Đức Xuân	20823
		24	X. Liên Hiệp	20824
		25	X. Hữu Sản	20825
		26	X. Thượng Bình	20826
		27	X. Kim Ngọc	20827
		28	X. Bằng Hành	20828
		29	BCP. Bắc Quang	20850
		30	BC. Tân Quang	20851
		31	BC. Hùng An	20852
		32	BC. Vĩnh Tuy	20853
		33	BC. Đồng Yên	20854
	11		**HUYỆN BẮC MÊ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bắc Mê	20900
		2	Huyện ủy	20901
		3	Hội đồng nhân dân	20902
		4	Ủy ban nhân dân	20903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	20904
		6	TT. Yên Phú	20906
		7	X. Yên Phong	20907
		8	X. Giáp Trung	20908
		9	X. Minh Sơn	20909
		10	X. Yên Định	20910
		11	X. Minh Ngọc	20911
		12	X. Lạc Nông	20912
		13	X. Thượng Tân	20913

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		14	X. Phiêng Luông	20914
		15	X. Yên Cường	20915
		16	X. Đường Hồng	20916
		17	X. Đường Âm	20917
		18	X. Phú Nam	20918
		19	X. Yên Phong	20919
		20	BCP. Bắc Mê	20950

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23			**TỈNH HÀ NAM**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Hà Nam	18000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	18001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	18002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	18003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	18004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	18005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	18009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	18010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	18011
		10	Báo Hà Nam	18016
		11	Hội đồng nhân dân	18021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	18030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	18035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	18040
		16	Sở Công Thương	18041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18042
		18	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	18043
		19	Sở Tài chính	18045
		20	Sở Thông tin và Truyền thông	18046
		21	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18047
		22	Công an tỉnh	18049
		23	Sở Nội vụ	18051
		24	Sở Tư pháp	18052
		25	Sở Giáo dục và Đào tạo	18053
		26	Sở Giao thông vận tải	18054
		27	Sở Khoa học và Công nghệ	18055
		28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18056
		29	Sở Tài nguyên và Môi trường	18057
		30	Sở Xây dựng	18058
		31	Sở Y tế	18060
		32	Bộ chỉ huy Quân sự	18061
		33	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	18063
		34	Thanh tra tỉnh	18064
		35	Trường chính trị tỉnh	18065
		36	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	18066
		37	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	18067
		38	Bảo hiểm xã hội tỉnh	18070
		39	Cục Thuế	18078
		40	Cục Hải quan	18079
		41	Cục Thống kê	18080

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		42	Kho bạc Nhà nước tỉnh	18081
		43	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	18085
		44	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	18087
		45	Liên đoàn Lao động tỉnh	18088
		46	Hội Nông dân tỉnh	18089
		47	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	18090
		48	Tỉnh đoàn	18091
		49	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	18092
		50	Hội Cựu chiến binh tỉnh	18093
	1		**THÀNH PHỐ PHỦ LÝ**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Phủ Lý	18100
		2	Thành ủy	18101
		3	Hội đồng nhân dân	18102
		4	Ủy ban nhân dân	18103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18104
		6	P. Lương Khánh Thiện	18106
		7	P. Lam Hạ	18107
		8	X. Tiên Hải	18108
		9	X. Tiên Hiệp	18109
		10	X. Tiên Tân	18110
		11	X. Kim Bình	18111
		12	P. Quang Trung	18112
		13	X. Phù Vân	18113
		14	P. Lê Hồng Phong	18114
		15	P. Châu Sơn	18115
		16	P. Thanh Tuyền	18116
		17	P. Thanh Châu	18117
		18	P. Liêm Chính	18118
		19	P. Trần Hưng Đạo	18119
		20	P. Hai Bà Trưng	18120
		21	P. Minh Khai	18121
		22	X. Liêm Chung	18122
		23	X. Trịnh Xá	18123
		24	X. Liêm Tuyền	18124
		25	X. Liêm Tiết	18125
		26	X. Đinh Xá	18126
		27	BCP. Hà Nam	18150
		28	BC. KHL Phủ Lý	18151
		29	BC. Châu Sơn	18152
		30	BC. Thanh Châu	18153
		31	BC. Qui Lưu	18154
		32	BC. HCC Hà Nam	18198
		33	BC. Hệ 1 Hà Nam	18199
	2		**HUYỆN DUY TIÊN**	

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		1	BC. Trung tâm huyện Duy Tiên	18200
		2	Huyện ủy	18201
		3	Hội đồng nhân dân	18202
		4	Ủy ban nhân dân	18203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18204
		6	TT. Hòa Mạc	18206
		7	X. Chuyên Ngoại	18207
		8	X. Mộc Nam	18208
		9	X. Mộc Bắc	18209
		10	X. Châu Giang	18210
		11	X. Yên Bắc	18211
		12	X. Bạch Thượng	18212
		13	X. Duy Minh	18213
		14	X. Duy Hải	18214
		15	X. Hoàng Đông	18215
		16	TT. Đồng Văn	18216
		17	X. Tiên Nội	18217
		18	X. Tiên Ngoại	18218
		19	X. Châu Sơn	18219
		20	X. Tiên Phong	18220
		21	X. Đọi Sơn	18221
		22	X. Yên Nam	18222
		23	X. Trác Văn	18223
		24	BCP. Duy Tiên	18250
		25	BC. Đồng Văn	18251
		26	BC. Điệp Sơn	18252
	3		**HUYỆN KIM BẢNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Kim Bảng	18300
		2	Huyện ủy	18301
		3	Hội đồng nhân dân	18302
		4	Ủy ban nhân dân	18303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18304
		6	TT. Quế	18306
		7	X. Văn Xá	18307
		8	X. Đồng Hóa	18308
		9	X. Nhật Tân	18309
		10	X. Hoàng Tây	18310
		11	X. Nhật Tựu	18311
		12	X. Đại Cương	18312
		13	X. Lê Hồ	18313
		14	X. Nguyễn Úy	18314
		15	X. Tượng Lĩnh	18315
		16	X. Tân Sơn	18316
		17	X. Thụy Lôi	18317

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		18	X. Ngọc Sơn	18318
		19	X. Khả Phong	18319
		20	TT. Ba Sao	18320
		21	X. Liên Sơn	18321
		22	X. Thanh Sơn	18322
		23	X. Thi Sơn	18323
		24	BCP. Kim Bảng	18350
		25	BC. Nhật Tân	18351
		26	BC. Nhật Tựu	18352
		27	BC. Lê Hồ	18353
		28	BC. Tân Sơn	18354
		29	BC. Ba Sao	18355
		30	BC. Thanh Sơn	18356
	4		**HUYỆN THANH LIÊM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thanh Liêm	18400
		2	Huyện ủy	18401
		3	Hội đồng nhân dân	18402
		4	Ủy ban nhân dân	18403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18404
		6	X. Thanh Hà	18406
		7	X. Thanh Phong	18407
		8	TT. Kiện Khê	18408
		9	X. Thanh Thủy	18409
		10	X. Thanh Tân	18410
		11	X. Thanh Hương	18411
		12	X. Thanh Nghị	18412
		13	X. Thanh Hải	18413
		14	X. Thanh Nguyên	18414
		15	X. Thanh Tâm	18415
		16	X. Liêm Sơn	18416
		17	X. Liêm Túc	18417
		18	X. Liêm Thuận	18418
		19	X. Liêm Phong	18419
		20	X. Liêm Cần	18420
		21	X. Thanh Bình	18421
		22	X. Thanh Lưu	18422
		23	BCP. Thanh Liêm	18450
		24	BC. Kiện Khê	18451
		25	BC. Đoan Vĩ	18452
		26	BC. Phố Cà	18453
		27	BC. Cầu Nga	18454
		28	BC. Phố Động	18455
	5		**HUYỆN BÌNH LỤC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Bình Lục	18500

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		2	Huyện ủy	18501
		3	Hội đồng nhân dân	18502
		4	Ủy ban nhân dân	18503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18504
		6	TT. Bình Mỹ	18506
		7	X. An Mỹ	18507
		8	X. Bối Cầu	18508
		9	X. An Nội	18509
		10	X. Bồ Đề	18510
		11	X. An Ninh	18511
		12	X. Ngọc Lũ	18512
		13	X. Hưng Công	18513
		14	X. Đồng Du	18514
		15	X. Bình Nghĩa	18515
		16	X. Tràng An	18516
		17	X. Đồn Xá	18517
		18	X. Mỹ Thọ	18518
		19	X. La Sơn	18519
		20	X. An Lão	18520
		21	X. Tiêu Động	18521
		22	X. An Đổ	18522
		23	X. Trung Lương	18523
		24	X. Vũ Bản	18524
		25	BCP. Bình Lục	18550
		26	BC. An Nội	18551
		27	BC. Chợ Chủ	18552
		28	BC. Chợ Sông	18553
		29	BC. An Lão	18554
		30	BC. Chợ Giằm	18555
		31	BC. Trung Lương	18556
	6		**HUYỆN LÝ NHÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lý Nhân	18600
		2	Huyện ủy	18601
		3	Hội đồng nhân dân	18602
		4	Ủy ban nhân dân	18603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	18604
		6	TT. Vĩnh Trụ	18606
		7	X. Đồng Lý	18607
		8	X. Đức Lý	18608
		9	X. Bắc Lý	18609
		10	X. Chân Lý	18610
		11	X. Đạo Lý	18611
		12	X. Nguyên Lý	18612
		13	X. Công Lý	18613

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		14	X. Chính Lý	18614
		15	X. Hợp Lý	18615
		16	X. Văn Lý	18616
		17	X. Nhân Khang	18617
		18	X. Nhân Chính	18618
		19	X. Nhân Nghĩa	18619
		20	X. Nhân Bình	18620
		21	X. Xuân Khê	18621
		22	X. Tiến Thắng	18622
		23	X. Hòa Hậu	18623
		24	X. Phú Phúc	18624
		25	X. Nhân Thịnh	18625
		26	X. Nhân Mỹ	18626
		27	X. Nhân Hưng	18627
		28	X. Nhân Đạo	18628
		29	BCP. Lý Nhân	18650
		30	BC. Cầu Không	18651
		31	BC. Chân Lý	18652
		32	BC. Chính Lý	18653
		33	BC. Nhân Tiến	18654
		34	BC. Chợ Chanh	18655

DANH MỤC MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24			**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	
		1	Ủy ban Kiểm tra Trung ương	10001
		2	Ban Tổ chức Trung ương	10002
		3	Ban Tuyên giáo Trung ương	10003
		4	Ban Dân vận Trung ương	10004
		5	Ban Nội chính Trung ương	10005
		6	Ban Đối ngoại Trung ương	10006
		7	Ban Kinh tế Trung ương	10007
		8	Đảng ủy Ngoài nước	10008
		9	Đảng ủy khối cơ quan Trung ương	10009
		10	Văn phòng Trung ương Đảng	10010
		11	Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương	10011
		12	Hội đồng lý luận Trung ương	10012
		13	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương	10015
		14	Báo Nhân Dân	10016
		15	Tạp chí Cộng Sản	10017
		16	Văn phòng Chủ tịch nước	10020
		17	Ủy ban thường vụ Quốc hội	10021
		18	Hội đồng Dân tộc	10022
		19	Ủy ban pháp luật	10023
		20	Ủy ban tư pháp	10024
		21	Ủy ban kinh tế	10025
		22	Ủy ban tài chính ngân sách	10026
		23	Ủy ban quốc phòng và an ninh	10027
		24	Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và	
		25	Ủy ban các vấn đề xã hội	10029
		26	Văn phòng Quốc hội	10030
		27	Ủy ban khoa học công nghệ và môi trường	10031
		28	Ủy ban đối ngoại	10032
		29	Văn phòng Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương	10033
		30	Toà án nhân dân tối cao	10035
		31	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	10036
		32	Kiểm toán nhà nước	10037
		33	Văn phòng Chính phủ	10040
		34	Bộ Công Thương	10041
		35	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10042
		36	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	10043
		37	Bộ Ngoại giao	10044
		38	Bộ Tài chính	10045
		39	Bộ Thông tin và Truyền thông	10046

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		40	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10047
		41	Bộ Công an	10049
		42	Bộ Nội vụ	10051
		43	Bộ Tư pháp	10052
		44	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10053
		45	Bộ Giao thông vận tải	10054
		46	Bộ Khoa học và Công nghệ	10055
		47	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10056
		48	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10057
		49	Bộ Xây dựng	10058
		50	Bộ Y tế	10060
		51	Bộ Quốc phòng	10061
		52	Ủy ban Dân tộc	10062
		53	Ngân hàng Nhà nước	10063
		54	Thanh tra Chính phủ	10064
		55	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	10065
		56	Thông tấn Xã Việt Nam	10066
		57	Đài Truyền hình Việt Nam	10067
		58	Đài Tiếng nói Việt Nam	10068
		59	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	10069
		60	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	10070
		61	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	10071
		62	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	10072
		63	Ban cơ yếu Chính phủ	10073
		64	Ban Tôn giáo Chính phủ	10074
		65	Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương	10075
		66	Ủy ban Biên giới quốc gia	10076
		67	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia	10077
		68	Tổng cục Thuế	10078
		69	Tổng cục Hải quan	10079
		70	Tổng cục Thống kê	10080
		71	Kho bạc Nhà nước	10081
		72	Ban Dân nguyện	10082
		73	Ban công tác Đại biểu	10083
		74	Viện nghiên cứu Lập pháp	10084
		75	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	10085
		76	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	10086
		77	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam	10087
		78	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	10088
		79	Hội Nông dân Việt Nam	10089
		80	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	10090
		81	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	10091
		82	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	10092

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		83	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	10093
		84	BC. Trung tâm thành phố Hà Nội	10000
		85	Ủy ban Kiểm tra thành ủy	10101
		86	Ban Tổ chức thành ủy	10102
		87	Ban Tuyên giáo thành ủy	10103
		88	Ban Dân vận thành ủy	10104
		89	Ban Nội chính thành ủy	10105
		90	Đảng ủy khối cơ quan	10109
		91	Thành ủy và Văn phòng thành ủy	10110
		92	Đảng ủy khối doanh nghiệp	10111
		93	Báo Hà Nội Mới	10116
		94	Hội đồng Nhân dân	10121
		95	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	10130
		96	Tòa án nhân dân	10135
		97	Viện Kiểm sát nhân dân	10136
		98	Kiểm toán nhà nước khu vực I	10137
		99	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	10140
		100	Sở Công Thương	10141
		101	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10142
		102	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	10143
		103	Sở Ngoại vụ	10144
		104	Sở Tài chính	10145
		105	Sở Thông tin và Truyền thông	10146
		106	Sở Văn hóa và Thể thao	10147
		107	Sở Du lịch	10148
		108	Công an	10149
		109	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố Hà Nội	10150
		110	Sở Nội vụ	10151
		111	Sở Tư pháp	10152
		112	Sở Giáo dục và Đào tạo	10153
		113	Sở Giao thông vận tải	10154
		114	Sở Khoa học và Công nghệ	10155
		115	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10156
		116	Sở Tài nguyên và Môi trường	10157
		117	Sở Xây dựng	10158
		118	Sở Quy hoạch-Kiến trúc	10159
		119	Sở Y tế	10160
		120	Bộ tư lệnh Thủ đô	10161
		121	Ban Dân tộc	10162
		122	Ngân hàng nhà nước chi nhánh thành phố	10163
		123	Thanh tra thành phố	10164
		124	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	10165

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		125	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Nội	10166
		126	Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố	10167
		127	Bảo hiểm xã hội thành phố	10170
		128	Cục Thuế	10178
		129	Cục Hải quan	10179
		130	Cục Thống kê	10180
		131	Kho bạc Nhà nước thành phố	10181
		132	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	10185
		133	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	10186
		134	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	10187
		135	Liên đoàn Lao động thành phố	10188
		136	Hội Nông dân thành phố	10189
		137	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội	10190
		138	Thành Đoàn	10191
		139	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố	10192
		140	Hội Cựu chiến binh thành phố	10193
		141	Điểm phục vụ tại Văn phòng Trung ương	10195
		142	Điểm phục vụ tại Văn phòng Quốc hội	10196
		143	Điểm phục vụ tại Văn phòng Chính phủ	10197
		144	Cục Bưu điện Trung ương	10198
		145	Điểm phục vụ Bưu điện CP16	10199
		146	ĐSQ. Cộng hòa A-déc-bai-gian	10200
		147	ĐSQ. Cộng hòa A-rập Ai-cập	10201
		148	ĐSQ. Các tiểu Vương quốc A-rập Thống nhất	10202
		149	ĐSQ. Vương quốc A-rập Xê-út	10203
		150	ĐSQ. Cộng hòa Ả-rập Xi-ri	10204
		151	ĐSQ. Cộng hòa Ác-hen-ti-na	10205
		152	ĐSQ. Cộng hòa Ác-mê-ni-a	10206
		153	ĐSQ. Ai-Len	10207
		154	ĐSQ. Cộng hòa Ai-xơ-len	10208
		155	ĐSQ. Cộng hòa An-ba-ni	10209
		156	ĐSQ. Cộng hòa An-giê-ri Dân chủ và Nhân dân	10210
		157	ĐSQ. Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	10211
		158	DSQ. Cộng hòa Áo	10212
		159	ĐSQ. Cộng hòa Ăng-gô-la	10213
		160	ĐSQ. Cộng hòa Ấn-độ	10214
		161	ĐSQ. Cộng hòa Hồi giáo Áp-ga-ni-xtan	10215
		162	ĐSQ. Cộng hòa Ba Lan	10216
		163	ĐSQ. Vương quốc Ba-ranh	10217
		164	ĐSQ. Cộng hòa nhân dân Băng-la-đét	10218
		165	ĐSQ. Cộng hòa Bê-la-rút	10219
		166	ĐSQ. Cộng hòa Bê-nanh	10220

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		167	ĐSQ. Vương quốc Bỉ	10221
		168	ĐSQ. Nhà nước Đa dân tộc Bô-li-vi-a	10222
		169	ĐSQ. Cộng hòa Bô-xni-a Hec-dê-gô-vi-na	10223
		170	ĐSQ. Cộng hòa Bồ Đào Nha	10224
		171	ĐSQ. Cộng hòa liên bang Bra-xin	10225
		172	ĐSQ. Cộng hòa Bru-nây	10226
		173	ĐSQ. Vương quốc Bu-tan	10227
		174	ĐSQ. Cộng hòa Bu-run-đi	10228
		175	ĐSQ. Cộng hòa Bun-ga-ri	10229
		176	ĐSQ. Buốc-ki-na Pha-xô	10230
		177	ĐSQ. Cộng hòa Ca-dắc-xtan	10231
		178	ĐSQ. Ca-na-đa	10232
		179	ĐSQ. Nhà nước Ca-ta	10233
		180	ĐSQ. Vương quốc Cam-pu-chia	10234
		181	ĐSQ. Cộng hòa Chi-lê	10235
		182	ĐSQ. Cộng hòa Cô-lôm-bi-a	10236
		183	ĐSQ. Nhà nước Cô-oét	10237
		184	ĐSQ. Cộng hòa Công-gô	10238
		185	ĐSQ. Cộng hòa dân chủ Công-gô	10239
		186	ĐSQ. Cộng hòa Cốt-đi-voa	10240
		187	ĐSQ. Cộng hòa Cro-a-ti-a	10241
		188	ĐSQ. Cộng hòa Cu-ba	10242
		189	ĐSQ. Cộng hòa Dăm-bi-a	10243
		190	ĐSQ. Cộng hòa Dim-ba-bu-ê	10244
		191	ĐSQ. Vương quốc Đan Mạch	10245
		192	ĐSQ. Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na	10246
		193	ĐSQ. Cộng hòa Liên bang Đức	10247
		194	ĐSQ. Cộng hòa Ê-cu-a-đo	10248
		195	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ Liên bang Ê-ti-ô-pi-a	10249
		196	ĐSQ. Nhà nước Ê-ri-tơ-rê-a	10250
		197	ĐSQ. Cộng hòa En-xan-va-đo	10251
		198	Liên minh Châu Âu Phái đoàn Liên minh Châu Âu	10252
		199	ĐSQ. Cộng hòa E-xtô-ni-a	10253
		200	ĐSQ. Cộng hòa Ga-bông	10254
		201	ĐSQ. Cộng hòa Ga-na	10255
		202	ĐSQ. Cộng hòa Gi-bu-ti	10256
		203	ĐSQ. Cộng hòa Ghi-nê	10257
		204	ĐSQ. Cộng hòa Ghi-nê Xích Đạo	10258
		205	ĐSQ. Cộng hòa Gru-đi-a	10259
		206	ĐSQ. Gia-mai-ca	10260
		207	ĐSQ. Vương quốc Ha-si-mít Gioóc-đa-ni	10261
		208	ĐSQ. Vương quốc Hà Lan	10262
		209	ĐSQ. Cộng hòa Ha-i-ti	10263

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		210	ĐSQ. Đại Hàn Dân Quốc	10264
		211	ĐSQ. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	10265
		212	ĐSQ. Hung-ga-ri	10266
		213	ĐSQ. Cộng hòa Hy Lạp	10267
		214	ĐSQ. Cộng hòa Hồi giáo I-ran	10268
		215	ĐSQ. Cộng hòa I-ta-li-a	10269
		216	ĐSQ. Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	10270
		217	ĐSQ. Nhà nước I-xra-en	10271
		218	ĐSQ. Cộng hòa Kê-ni-a	10272
		219	ĐSQ. Cộng hòa Lát-vi-a	10273
		220	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10274
		221	ĐSQ. Vương quốc Lê-xô-thô	10275
		222	ĐSQ. Nhà nước Li-bi	10276
		223	ĐSQ. Cộng hòa Lít-va	10277
		224	ĐSQ. Đại Công quốc Lúc-xăm-bua	10278
		225	ĐSQ. Cộng hòa Ma-đa-ga-xca	10279
		226	ĐSQ. Ma-lai-xi-a	10280
		227	ĐSQ. Cộng hòa Ma-li	10281
		228	ĐSQ. Vương quốc Ma Rốc	10282
		229	ĐSQ. Cộng hòa Ma-xê-đô-ni-a	10283
		230	ĐSQ. Cộng hòa Man-đi-vơ	10284
		231	ĐSQ. Cộng hòa Man-ta	10285
		232	ĐSQ. Liên bang Mai-crô-nê-xi-a	10286
		233	ĐSQ. Liên bang Mê-hi-cô	10287
		234	ĐSQ. Cộng hòa Mi-an-ma	10288
		235	ĐSQ. Cộng hòa Mô-dăm-bích	10289
		236	ĐSQ. Cộng hòa Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	10290
		237	ĐSQ. Cộng hòa Môn-đô-va	10291
		238	LSQ. Mô-na-cô	10292
		239	ĐSQ. Mông cổ	10293
		240	ĐSQ. Vương quốc Na uy	10294
		241	ĐSQ. Cộng hòa Nam-mi-bia	10295
		242	ĐSQ. Cộng hòa Nam Phi	10296
		243	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ liên bang Nê-pan	10297
		244	ĐSQ. Liên bang Nga	10298
		245	ĐSQ. Nhật Bản	10299
		246	ĐSQ. Cộng hòa Liên bang Ni-giê-ri-a	10300
		247	ĐSQ. Niu Di-lân	10301
		248	ĐSQ. Vương quốc Ô-man	10302
		249	ĐSQ. Ô-xtơ-rây-li-a	10303
		250	ĐSQ. Cộng hòa hồi giáo Pa-ki-xtan	10304
		251	ĐSQ. Cộng hòa Pa-lau	10305
		252	ĐSQ. Nhà nước Pa-le-xtin	10306
		253	ĐSQ. Cộng hòa Pa-na-ma	10307

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		254	ĐSQ. Nhà nước Pa-pua Niu Ghi-nê Độc lập	10308
		255	ĐSQ. Cộng hòa Pa-ra-guay	10309
		256	ĐSQ. Cộng hòa Pê-ru	10310
		257	LSQ. Cộng hòa Pê-ru	10311
		258	ĐSQ. Cộng hòa Pháp	10312
		259	ĐSQ. Cộng hòa Phần lan	10313
		260	ĐSQ. Cộng hòa Phi-líp-pin	10314
		261	ĐSQ. Cộng hòa Ru-an-đa	10315
		262	ĐSQ. Ru-ma-ni	10316
		263	LSQ. San Ma-ri-nô	10317
		264	ĐSQ. Cộng hòa Séc	10318
		265	ĐSQ. Cộng hòa Sê-nê-gan	10319
		266	ĐSQ. Cộng hòa Si-ê-ra Lê-ôn	10320
		267	ĐSQ. Cộng hòa Síp	10321
		268	ĐSQ. Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a	10322
		269	ĐSQ. Vương quốc Tây Ban Nha	10323
		270	ĐSQ. Vương quốc Thái Lan	10324
		271	ĐSQ. Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ	10325
		272	ĐSQ. Thụy Điển	10326
		273	ĐSQ. Liên Bang Thụy Sỹ	10327
		274	ĐSQ. Cộng hòa Tô-gô	10328
		275	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	10329
		276	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	10330
		277	ĐSQ. Cộng hòa Dân chủ Ti-mo Lex-te	10331
		278	ĐSQ. Cộng hòa Tuy-ni-di	10332
		279	ĐSQ. U-crai-na	10333
		280	ĐSQ. Cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan	10334
		281	LSQ. Cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan	10335
		282	ĐSQ. Cộng hòa U-gan-da	10336
		283	ĐSQ. Cộng hòa Đông U-ru-goay	10337
		284	ĐSQ. Cộng hòa Bô-li-va Ri-a-na Vê-nê-du-ê-la	10338
		285	ĐSQ. Cộng hòa Xây-sen	10339
		286	LSQ. Cộng hòa Xây-sen	10340
		287	ĐSQ. Cộng hòa Xéc-bi-a	10341
		288	ĐSQ. Cộng hòa Xinh-ga-po	10342
		289	ĐSQ. Cộng hòa Xlô-va-ki-a	10343
		290	ĐSQ. Cộng hòa Xlô-ven-ni-a	10344
		291	ĐSQ. Cộng hòa Liên bang Xô-ma-li	10345
		292	ĐSQ. Cộng hòa XHCN Dân chủ Xri-lan-ca	10346
		293	ĐSQ. Cộng hòa Xu-đăng	10347
		294	ĐSQ. Cộng hòa Y-ê-men	10348
		295	Chương trình của Liên hợp quốc về Phát triển	10349
		296	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc	10350
		297	Quỹ Dân số Liêp hợp quốc	10351

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		298	Cơ quan phòng chống Ma Túy và Tội phạm của Liên hợp quốc	10352
		299	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc	10353
		300	Chương trình phối hợp của Liên hợp quốc tế về HIV/AIDS	10354
		301	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc	10355
		302	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc	10356
		303	Tổ chức y tế Thế giới	10357
		304	Ngân hàng Phát triển Châu Á	10358
		305	Quỹ Tiền tệ Quốc tế	10359
		306	Ngân hàng Thế giới	10360
		307	Tổ chức Tài chính Quốc tế	10361
		308	Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ Văn phòng khu vực Châu Á- Thái Bình Dương	10362
		309	Tổ chức di cư Quốc tế	10363
		310	Tổ chức Lao động Quốc tế	10364
		311	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế	10365
		312	Tổ chức Liên hợp quốc về bình đẳng giới và tăng quyền cho Phụ nữ	10366
	1		**QUẬN HOÀN KIẾM**	
		1	BC. Trung tâm quận Hoàn Kiếm	11000
		2	Quận ủy	11001
		3	Hội đồng nhân dân	11002
		4	Ủy ban nhân dân	11003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11004
		6	P. Hàng Trống	11006
		7	P. Lý Thái Tổ	11007
		8	P. Phúc Tân	11008
		9	P. Đồng Xuân	11009
		10	P. Hàng Buồm	11010
		11	P. Hàng Bạc	11011
		12	P. Hàng Đào	11012
		13	P. Hàng Mã	11013
		14	P. Hàng Bồ	11014
		15	P. Hàng Gai	11015
		16	P. Cửa Đông	11016
		17	P. Hàng Bông	11017
		18	P. Cửa Nam	11018
		19	P. Trần Hưng Đạo	11019
		20	P. Hàng Bài	11020
		21	P. Phan Chu Trinh	11021
		22	P. Tràng Tiền	11022

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		23	P. Chương Dương	11023
		24	BCP. Tràng Tiền	11050
		25	BC. KHL Tràng Tiền	11051
		26	BC. KHL Hoàn Kiếm	11052
		27	BC. KHL Ba Đình	11053
		28	BC. Quốc Tế	11054
		29	BC. Đại Sứ - Phát Nhanh	11055
		30	BC. Phát Nhanh	11056
		31	BC. Lương Văn Can	11057
		32	BC. Đồng Xuân	11058
		33	BC. Hàng Cót	11059
		34	BC. Cửa Nam	11060
		35	BC. Ga Hà Nội	11061
		36	BC. Tháp Hà Nội	11062
		37	BC. Giao Dịch 5	11063
	2		**QUẬN BA ĐÌNH**	
		1	BC. Trung tâm quận Ba Đình	11100
		2	Quận ủy	11101
		3	Hội đồng nhân dân	11102
		4	Ủy ban nhân dân	11103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11104
		6	P. Liễu Giai	11106
		7	P. Vĩnh Phúc	11107
		8	P. Cống Vị	11108
		9	P. Ngọc Khánh	11109
		10	P. Giảng Võ	11110
		11	P. Thành Công	11111
		12	P. Kim Mã	11112
		13	P. Đội Cấn	11113
		14	P. Điện Biên	11114
		15	P. Nguyễn Trung Trực	11115
		16	P. Phúc Xá	11116
		17	P. Trúc Bạch	11117
		18	P. Quán Thánh	11118
		19	P. Ngọc Hà	11119
		20	BCP. Ba Đình 1	11150
		21	BCP. Ba Đình 2	11151
		22	BCP. Hoàn Kiếm	11152
		23	BC. Vĩnh Phúc	11153
		24	BC. Cống Vị	11154
		25	BC. Giảng Võ	11155
		26	BC. Nguyễn Thái Học	11156
		27	BC. Quán Thánh	11157
		28	BC. Thanh Niên	11158

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		29	BC. Giao dịch 3	11159
		30	BC. HCC Hoàn Kiếm	11198
		31	BC. Hệ 1 Hà Nội	11199
	3		**QUẬN TÂY HỒ**	
		1	BC. Trung tâm quận Tây Hồ	11200
		2	Quận ủy	11201
		3	Hội đồng nhân dân	11202
		4	Ủy ban nhân dân	11203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11204
		6	P. Xuân La	11206
		7	P. Quảng An	11207
		8	P. Tứ Liên	11208
		9	P. Nhật Tân	11209
		10	P. Phú Thượng	11210
		11	P. Bưởi	11211
		12	P. Thuỵ Khuê	11212
		13	P. Yên Phụ	11213
		14	BCP. Tây Hồ 1	11250
		15	BC. KĐT Ciputra	11251
		16	BC. Lạc Long Quân	11252
		17	BC. Âu Cơ	11253
		18	BC. Yên Thái	11254
		19	BC. Yên Phụ	11255
	4		**QUẬN CẦU GIẤY**	
		1	BC. Trung tâm quận Cầu Giấy	11300
		2	Quận ủy	11301
		3	Hội đồng nhân dân	11302
		4	Ủy ban nhân dân	11303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11304
		6	P. Quan Hoa	11306
		7	P. Nghĩa Đô	11307
		8	P. Nghĩa Tân	11308
		9	P. Mai Dịch	11309
		10	P. Dịch Vọng Hậu	11310
		11	P. Dịch Vọng	11311
		12	P. Yên Hoà	11312
		13	P. Trung Hoà	11313
		14	BCP. Cầu Giấy 1	11350
		15	BCP. Cầu Giấy 2	11351
		16	BC. KHL Cầu Giấy	11352
		17	BC. Hoàng Sâm	11353
		18	BC. Nghĩa Tân	11354
		19	BC. Hoàng Quốc Việt	11355
		20	BC. Nguyễn Khánh Toàn	11356

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		21	BC. KHL Trung Yên	11357
		22	BC. Trung Hòa	11358
		23	BC. HCC Đống Đa	11398
	5		**QUẬN THANH XUÂN**	
		1	BC. Trung tâm quận Thanh Xuân	11400
		2	Quận ủy	11401
		3	Hội đồng nhân dân	11402
		4	Ủy ban nhân dân	11403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11404
		6	P. Thanh Xuân Bắc	11406
		7	P. Thanh Xuân Nam	11407
		8	P. Hạ Đình	11408
		9	P. Kim Giang	11409
		10	P. Khương Đình	11410
		11	P. Khương Mai	11411
		12	P. Phương Liệt	11412
		13	P. Khương Trung	11413
		14	P. Thượng Đình	11414
		15	P. Nhân Chính	11415
		16	P. Thanh Xuân Trung	11416
		17	BCP. Thanh Xuân	11450
		18	BCP. TMĐT Thanh Xuân	11451
		19	BC. KHL Thanh Xuân	11452
		20	BC. Thanh Xuân Bắc	11453
		21	BC. Bùi Xương Trạch	11454
		22	BC. Khương Mai	11455
		23	BC. Phương Liệt	11456
		24	BC. Khương Đình	11457
	6		**QUẬN ĐỐNG ĐA**	
		1	BC. Trung tâm quận Đống Đa	11500
		2	Quận ủy	11501
		3	Hội đồng nhân dân	11502
		4	Ủy ban nhân dân	11503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11504
		6	P. Hàng Bột	11506
		7	P. Văn Chương	11507
		8	P. Văn Miếu	11508
		9	P. Quốc Tử Giám	11509
		10	P. Cát Linh	11510
		11	P. Ô Chợ Dừa	11511
		12	P. Láng Thượng	11512
		13	P. Láng Hạ	11513
		14	P. Quang Trung	11514
		15	P. Trung Liệt	11515

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		16	P. Thịnh Quang	11516
		17	P. Ngã Tư Sở	11517
		18	P. Khương Thượng	11518
		19	P. Phương Mai	11519
		20	P. Kim Liên	11520
		21	P. Trung Tự	11521
		22	P. Phương Liên	11522
		23	P. Trung Phụng	11523
		24	P. Nam Đồng	11524
		25	P. Thổ Quan	11525
		26	P. Khâm Thiên	11526
		27	BCP. Đống Đa 1	11550
		28	BCP. Đống Đa 2	11551
		29	BC. KHL Đống Đa	11552
		30	BC. Hoàng Cầu	11553
		31	BC. Láng Trung	11554
		32	BC. Đặng Tiến Đông	11555
		33	BC. Kim Liên	11556
		34	BC. Xã Đàn	11557
	7		**QUẬN HAI BÀ TRƯNG**	
		1	BC. Trung tâm quận Hai Bà Trưng	11600
		2	Quận ủy	11601
		3	Hội đồng nhân dân	11602
		4	Ủy ban nhân dân	11603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11604
		6	P. Lê Đại Hành	11606
		7	P. Phố Huế	11607
		8	P. Đồng Nhân	11608
		9	P. Đống Mác	11609
		10	P. Bạch Đằng	11610
		11	P. Phạm Đình Hổ	11611
		12	P. Ngô Thì Nhậm	11612
		13	P. Bùi Thị Xuân	11613
		14	P. Nguyễn Du	11614
		15	P. Bách Khoa	11615
		16	P. Đồng Tâm	11616
		17	P. Trương Định	11617
		18	P. Bạch Mai	11618
		19	P. Minh Khai	11619
		20	P. Quỳnh Lôi	11620
		21	P. Quỳnh Mai	11621
		22	P. Vĩnh Tuy	11622
		23	P. Thanh Lương	11623
		24	P. Thanh Nhàn	11624

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		25	P. Cầu Dền	11625
		26	BCP. Hai Bà Trưng 1	11650
		27	BCP. Hai Bà Trưng 2	11651
		28	BCP. TMĐT Bạch Đằng	11652
		29	BC. Giao dịch 6	11653
		30	BC. Nguyễn Công Trứ	11654
		31	BC. Lò Đúc	11655
		32	BC. Đầm Trấu	11656
		33	BC. Bách Khoa	11657
		34	BC. Chợ Mơ	11658
		35	BC. KHL Hai Bà Trưng	11659
		36	BC. TMĐT Bạch Đằng	11660
		37	BC. Lạc Trung	11661
		38	BC. Võ Thị Sáu	11662
	8		**QUẬN HOÀNG MAI**	
		1	BC. Trung tâm quận Hoàng Mai	11700
		2	Quận ủy	11701
		3	Hội đồng nhân dân	11702
		4	Ủy ban nhân dân	11703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11704
		6	P. Thịnh Liệt	11706
		7	P. Yên Sở	11707
		8	P. Trần Phú	11708
		9	P. Lĩnh Nam	11709
		10	P. Mai Động	11710
		11	P. Thanh Trì	11711
		12	P. Vĩnh Hưng	11712
		13	P. Hoàng Văn Thụ	11713
		14	P. Tân Mai	11714
		15	P. Tương Mai	11715
		16	P. Giáp Bát	11716
		17	P. Định Công	11717
		18	P. Đại Kim	11718
		19	P. Hoàng Liệt	11719
		20	BCP. Hoàng Mai	11750
		21	BCP. TMĐT Hoàng Mai	11751
		22	BCP. Bưu Tá Trần Phú	11752
		23	BC. Trần Phú	11753
		24	BC. Tam Trinh	11754
		25	BC. Nguyễn An Ninh	11755
		26	BC. Đô Thị Định Công	11756
		27	BC. Bắc Linh Đàm	11757
		28	BC. Nguyễn Hữu Thọ	11758
		29	BC. HCC Hai Bà Trưng	11798

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	9		**QUẬN LONG BIÊN**	
		1	BC. Trung tâm quận Long Biên	11800
		2	Quận ủy	11801
		3	Hội đồng nhân dân	11802
		4	Ủy ban nhân dân	11803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11804
		6	P. Việt Hưng	11806
		7	P. Giang Biên	11807
		8	P. Thượng Thanh	11808
		9	P. Đức Giang	11809
		10	P. Ngọc Thuỵ	11810
		11	P. Ngọc Lâm	11811
		12	P. Gia Thuỵ	11812
		13	P. Bồ Đề	11813
		14	P. Long Biên	11814
		15	P. Cự Khối	11815
		16	P. Thạch Bàn	11816
		17	P. Phúc Lợi	11817
		18	P. Sài Đồng	11818
		19	P. Phúc Đồng	11819
		20	BCP. Long Biên	11850
		21	BC. KHL Trung tâm 5	11851
		22	BC. Đức Giang	11852
		23	BC. Ngô Gia Tự	11853
		24	BC. Long Biên	11854
		25	BC. Nguyễn Văn Cừ	11855
		26	BC. Sài Đồng	11856
	10		**QUẬN BẮC TỪ LIÊM**	
		1	BC. Trung tâm quận Bắc Từ Liêm	11900
		2	Quận ủy	11901
		3	Hội đồng nhân dân	11902
		4	Ủy ban nhân dân	11903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11904
		6	P. Phúc Diễn	11906
		7	P. Cổ Nhuế 2	11907
		8	P. Xuân Đỉnh	11908
		9	P. Đông Ngạc	11909
		10	P. Đức Thắng	11910
		11	P. Liên Mạc	11911
		12	P. Thượng Cát	11912
		13	P. Thuỵ Phương	11913
		14	P. Tây Tựu	11914
		15	P. Minh Khai	11915
		16	P. Phú Diễn	11916

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		17	P. Cổ Nhuế 1	11917
		18	P. Xuân Tảo	11918
		19	BCP. Bắc Từ Liêm	11950
		20	BC. KHL Thăng Long 1	11951
		21	BC. Tân Xuân	11952
		22	BC. Tài Chính	11953
		23	BC. Nhổn 1	11954
		24	BC. Nhổn 2	11955
		25	BC. Cổ Nhuế	11956
	11		**QUẬN NAM TỪ LIÊM**	
		1	BC. Trung tâm quận Nam Từ Liêm	12000
		2	Quận ủy	12001
		3	Hội đồng nhân dân	12002
		4	Ủy ban nhân dân	12003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12004
		6	P. Cầu Diễn	12006
		7	P. Phương Canh	12007
		8	P. Xuân Phương	12008
		9	P. Tây Mỗ	12009
		10	P. Đại Mỗ	12010
		11	P. Trung Văn	12011
		12	P. Mễ Trì	12012
		13	P. Phú Đô	12013
		14	P. Mỹ Đình 2	12014
		15	P. Mỹ Đình 1	12015
		16	BCP. Từ Liêm	12050
		17	BCP. TMĐT Nguyễn Cơ Thạch	12051
		18	BCP. Phạm Hùng	12053
		19	BC. Xuân Phương	12054
		20	BC. Đại Mỗ	12055
		21	BC. Nội Dịch	12057
		22	BC. KHL Thăng Long	12058
		23	BC. KHL Mỹ Đình	12059
		24	BC. TMĐT Nguyễn Cơ Thạch	12060
		25	BC. TMĐT Thường Tín	12061
		26	BC. Thăng Long	12062
		27	BC. Mỹ Đình 2	12063
		28	BC. Mỹ Đình 3	12064
		29	BC. HCC Từ Liêm	12098
	12		**QUẬN HÀ ĐÔNG**	
		1	BC. Trung tâm quận Hà Đông	12100
		2	Quận ủy	12101
		3	Hội đồng nhân dân	12102
		4	Ủy ban nhân dân	12103

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12104
		6	P. Hà Cầu	12106
		7	P. Nguyễn Trãi	12107
		8	P. Phúc La	12108
		9	P. Văn Quán	12109
		10	P. Mộ Lao	12110
		11	P. Yết Kiêu	12111
		12	P. Vạn Phúc	12112
		13	P. La Khê	12113
		14	P. Dương Nội	12114
		15	P. Quang Trung	12115
		16	P. Yên Nghĩa	12116
		17	P. Biên Giang	12117
		18	P. Đồng Mai	12118
		19	P. Phú Lãm	12119
		20	P. Phú Lương	12120
		21	P. Kiến Hưng	12121
		22	P. Phú La	12122
		23	BCP. Hà Đông 1	12150
		24	BCP. Hà Đông 2	12151
		25	BC. KHL Hà Đông	12152
		26	BC. KHL Văn Phú	12153
		27	BC. Lê Lợi	12154
		28	BC. Nguyễn Chánh	12155
		29	BC. Văn Mỗ	12156
		30	BC. Nguyễn Trãi	12157
		31	BC. La Khê	12158
		32	BC. Phú Lãm	12159
		33	BC. Ba La	12160
		34	BĐVHX Kiến Hưng	12161
		35	BC. HCC Hà Đông	12198
		36	BC. Hệ 1 Hà Tây	12199
	13		**HUYỆN SÓC SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Sóc Sơn	12200
		2	Huyện ủy	12201
		3	Hội đồng nhân dân	12202
		4	Ủy ban nhân dân	12203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12204
		6	TT. Sóc Sơn	12206
		7	X. Tân Minh	12207
		8	X. Bắc Phú	12208
		9	X. Tân Hưng	12209
		10	X. Trung Giã	12210
		11	X. Hồng Kỳ	12211

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		12	X. Phù Linh	12212
		13	X. Nam Sơn	12213
		14	X. Bắc Sơn	12214
		15	X. Minh Trí	12215
		16	X. Minh Phú	12216
		17	X. Tân Dân	12217
		18	X. Hiền Ninh	12218
		19	X. Thanh Xuân	12219
		20	X. Quang Tiến	12220
		21	X. Phú Cường	12221
		22	X. Phú Minh	12222
		23	X. Mai Đình	12223
		24	X. Phù Lỗ	12224
		25	X. Đông Xuân	12225
		26	X. Tiên Dược	12226
		27	X. Đức Hoà	12227
		28	X. Xuân Thu	12228
		29	X. Kim Lũ	12229
		30	X. Xuân Giang	12230
		31	X. Việt Long	12231
		32	BCP. Sóc Sơn	12250
		33	BC. Trung Giã	12251
		34	BC. Minh Trí	12252
		35	BC. Tân Dân	12253
		36	BC. Kim Anh	12254
		37	BC. Nhà Ga T2	12255
		38	BC. Nhà Ga T1	12256
		39	BC. Nội Bài	12257
		40	BC. Phủ Lỗ	12258
	14		**HUYỆN ĐÔNG ANH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đông Anh	12300
		2	Huyện ủy	12301
		3	Hội đồng nhân dân	12302
		4	Ủy ban nhân dân	12303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12304
		6	TT. Đông Anh	12306
		7	X. Uy Nỗ	12307
		8	X. Việt Hùng	12308
		9	X. Liên Hà	12309
		10	X. Vân Hà	12310
		11	X. Xuân Nộn	12311
		12	X. Nguyên Khê	12312
		13	X. Tiên Dương	12313
		14	X. Vân Nội	12314

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		15	X. Thuỵ Lâm	12315
		16	X. Bắc Hồng	12316
		17	X. Nam Hồng	12317
		18	X. Kim Nỗ	12318
		19	X. Kim Chung	12319
		20	X. Đại Mạch	12320
		21	X. Võng La	12321
		22	X. Hải Bối	12322
		23	X. Vĩnh Ngọc	12323
		24	X. Xuân Canh	12324
		25	X. Tầm Xá	12325
		26	X. Đông Hội	12326
		27	X. Mai Lâm	12327
		28	X. Cổ Loa	12328
		29	X. Dục Tú	12329
		30	BCP. Đông Anh	12350
		31	BCP. KCN Thăng Long	12351
		32	BC. Ga Đông Anh	12352
		33	BC. Vân Trì	12353
		34	BC. KCN Thăng Long	12354
		35	BC. Bắc Thăng Long	12355
		36	BC. Lộc Hà	12356
	15		**HUYỆN GIA LÂM**	
		1	BC. Trung tâm huyện Gia Lâm	12400
		2	Huyện ủy	12401
		3	Hội đồng nhân dân	12402
		4	Ủy ban nhân dân	12403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12404
		6	TT. Trâu Quỳ	12406
		7	X. Dương Xá	12407
		8	X. Dương Quang	12408
		9	X. Phú Thị	12409
		10	X. Kim Sơn	12410
		11	X. Lệ Chi	12411
		12	X. Trung Mầu	12412
		13	X. Phù Đổng	12413
		14	X. Ninh Hiệp	12414
		15	X. Yên Thường	12415
		16	X. Yên Viên	12416
		17	TT. Yên Viên	12417
		18	X. Đình Xuyên	12418
		19	X. Dương Hà	12419
		20	X. Đặng Xá	12420
		21	X. Cổ Bi	12421

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		22	X. Đông Dư	12422
		23	X. Bát Tràng	12423
		24	X. Kim Lan	12424
		25	X. Văn Đức	12425
		26	X. Đa Tốn	12426
		27	X. Kiêu Kỵ	12427
		28	BCP. Gia Lâm	12450
		29	BC. KHL Gia Lâm	12451
		30	BC. Yên Viên	12452
		31	BC. Đa Tốn	12453
	16		**HUYỆN THANH TRÌ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thanh Trì	12500
		2	Huyện ủy	12501
		3	Hội đồng nhân dân	12502
		4	Ủy ban nhân dân	12503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12504
		6	TT. Văn Điển	12506
		7	X. Yên Mỹ	12507
		8	X. Tứ Hiệp	12508
		9	X. Tam Hiệp	12509
		10	X. Thanh Liệt	12510
		11	X. Tân Triều	12511
		12	X. Hữu Hoà	12512
		13	X. Vĩnh Quỳnh	12513
		14	X. Tả Thanh Oai	12514
		15	X. Dại Áng	12515
		16	X. Ngọc Hồi	12516
		17	X. Liên Ninh	12517
		18	X. Đông Mỹ	12518
		19	X. Vạn Phúc	12519
		20	X. Duyên Hà	12520
		21	X. Ngũ Hiệp	12521
		22	BCP. Thanh Trì	12550
		23	BC. KHL Thanh Trì	12551
		24	BC. Đông Mỹ	12552
		25	BC. Ngọc Hồi	12553
	17		**HUYỆN BA VÌ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ba Vì	12600
		2	Huyện ủy	12601
		3	Hội đồng nhân dân	12602
		4	Ủy ban nhân dân	12603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12604
		6	TT. Tây Đằng	12606
		7	X. Chu Minh	12607

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	X. Minh Châu	12608
		9	X. Phú Châu	12609
		10	X. Phú Phương	12610
		11	X. Châu Sơn	12611
		12	X. Tản Hồng	12612
		13	X. Phú Cường	12613
		14	X. Cổ Đô	12614
		15	X. Vạn Thắng	12615
		16	X. Phú Đông	12616
		17	X. Phong Vân	12617
		18	X. Thái Hòa	12618
		19	X. Đồng Thái	12619
		20	X. Vật Lại	12620
		21	X. Phú Sơn	12621
		22	X. Cẩm Lĩnh	12622
		23	X. Tòng Bạt	12623
		24	X. Sơn Đà	12624
		25	X. Thuần Mỹ	12625
		26	X. Ba Trại	12626
		27	X. Minh Quang	12627
		28	X. Khánh Thượng	12628
		29	X. Ba Vì	12629
		30	X. Yên Bài	12630
		31	X. Vân Hòa	12631
		32	X. Tản Lĩnh	12632
		33	X. Thụy An	12633
		34	X. Tiên Phong	12634
		35	X. Đông Quang	12635
		36	X. Cam Thượng	12636
		37	BCP. Ba Vì	12650
		38	BC. Vạn Thắng	12651
		39	BC. Nhông	12652
		40	BC. Suối Hai	12653
		41	BC. Sơn Đà	12654
		42	BC. Chợ Mộc	12655
		43	BC. Tản Lĩnh	12656
	18		**THỊ XÃ SƠN TÂY**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Sơn Tây	12700
		2	Thị ủy	12701
		3	Hội đồng nhân dân	12702
		4	Ủy ban nhân dân	12703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12704
		6	P. Lê Lợi	12706
		7	P. Viên Sơn	12707

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		8	P. Phú Thịnh	12708
		9	X. Đường Lâm	12709
		10	X. Xuân Sơn	12710
		11	X. Thanh Mỹ	12711
		12	P. Xuân Khanh	12712
		13	X. Kim Sơn	12713
		14	X. Cổ Đông	12714
		15	X. Sơn Đông	12715
		16	P. Trung Sơn Trầm	12716
		17	P. Sơn Lộc	12717
		18	P. Trung Hưng	12718
		19	P. Quang Trung	12719
		20	P. Ngô Quyền	12720
		21	BCP. Sơn Tây	12750
		22	BC. Xuân Khanh	12751
		23	BC. Đồng Mô	12752
		24	BC. Sơn Lộc	12753
	19		**HUYỆN PHÚC THỌ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phúc Thọ	12800
		2	Huyện ủy	12801
		3	Hội đồng nhân dân	12802
		4	Ủy ban nhân dân	12803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12804
		6	TT. Phúc Thọ	12806
		7	X. Phúc Hòa	12807
		8	X. Long Xuyên	12808
		9	X. Thượng Cốc	12809
		10	X. Hát Môn	12810
		11	X. Vân Nam	12811
		12	X. Vân Hà	12812
		13	X. Vân Phúc	12813
		14	X. Xuân Phú	12814
		15	X. Võng Xuyên	12815
		16	X. Cẩm Đình	12816
		17	X. Sen Chiểu	12817
		18	X. Phương Độ	12818
		19	X. Thọ Lộc	12819
		20	X. Tích Giang	12820
		21	X. Trạch Mỹ Lộc	12821
		22	X. Phụng Thượng	12822
		23	X. Ngọc Tảo	12823
		24	X. Tam Hiệp	12824
		25	X. Hiệp Thuận	12825
		26	X. Liên Hiệp	12826

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		27	X. Tam Thuấn	12827
		28	X. Thanh Đa	12828
		29	BCP. Phúc Thọ	12850
		30	BC. Vân Nam	12851
		31	BC. Ngọc Tảo	12852
		32	BC. Tam Hiệp	12853
	20		**HUYỆN MÊ LINH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mê Linh	12900
		2	Huyện ủy	12901
		3	Hội đồng nhân dân	12902
		4	Ủy ban nhân dân	12903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12904
		6	X. Đại Thịnh	12906
		7	TT. Quang Minh	12907
		8	TT. Chi Đông	12908
		9	X. Kim Hoa	12909
		10	X. Thanh Lâm	12910
		11	X. Tam Đồng	12911
		12	X. Tiến Thắng	12912
		13	X. Tự Lập	12913
		14	X. Liên Mạc	12914
		15	X. Vạn Yên	12915
		16	X. Tiến Thịnh	12916
		17	X. Chu Phan	12917
		18	X. Thạch Đà	12918
		19	X. Hoàng Kim	12919
		20	X. Văn Khê	12920
		21	X. Tráng Việt	12921
		22	X. Tiền Phong	12922
		23	X. Mê Linh	12923
		24	BCP. Mê Linh	12950
		25	BC. KCN Quang Minh	12951
		26	BC. Thạch Dà	12952
		27	BC. Tiền Phong	12953
	21		**HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đan Phượng	13000
		2	Huyện ủy	13001
		3	Hội đồng nhân dân	13002
		4	Ủy ban nhân dân	13003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13004
		6	TT. Phùng	13006
		7	X. Đan Phượng	13007
		8	X. Thượng Mỗ	13008
		9	X. Hạ Mỗ	13009

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		10	X. Tân Hội	13010
		11	X. Tân Lập	13011
		12	X. Liên Trung	13012
		13	X. Liên Hà	13013
		14	X. Liên Hồng	13014
		15	X. Hồng Hà	13015
		16	X. Trung Châu	13016
		17	X. Thọ Xuân	13017
		18	X. Thọ An	13018
		19	X. Phương Đình	13019
		20	X. Đồng Tháp	13020
		21	X. Song Phượng	13021
		22	BCP. Đan Phượng	13050
		23	BC. Bến Xe Phùng	13051
		24	BC. Tân Hội	13052
		25	BC. Thọ An	13053
	22		**HUYỆN THẠCH THẤT**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thạnh Thất	13100
		2	Huyện ủy	13101
		3	Hội đồng nhân dân	13102
		4	Ủy ban nhân dân	13103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13104
		6	TT. Liên Quan	13106
		7	X. Phú Kim	13107
		8	X. Đại Đồng	13108
		9	X. Cẩm Yên	13109
		10	X. Lại Thượng	13110
		11	X. Bình Yên	13111
		12	X. Tân Xã	13112
		13	X. Thạch Hoà	13113
		14	X. Yên Bình	13114
		15	X. Yên Trung	13115
		16	X. Tiến Xuân	13116
		17	X. Hạ Bằng	13117
		18	X. Đồng Trúc	13118
		19	X. Cần Kiệm	13119
		20	X. Kim Quan	13120
		21	X. Thạch Xá	13121
		22	X. Bình Phú	13122
		23	X. Phùng Xá	13123
		24	X. Hữu Bằng	13124
		25	X. Dị Nậu	13125
		26	X. Canh Nậu	13126
		27	X. Hương Ngải	13127

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		28	X. Chàng Sơn	13128
		29	BCP. Thạch Thất	13150
		30	BC. Hoà Lạc	13151
		31	BC. Yên Bình	13152
		32	BC. Bình Phú	13153
	23		**HUYỆN HOÀI ĐỨC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hoài Đức	13200
		2	Huyện ủy	13201
		3	Hội đồng nhân dân	13202
		4	Ủy ban nhân dân	13203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13204
		6	TT. Trạm Trôi	13206
		7	X. Đức Thượng	13207
		8	X. Minh Khai	13208
		9	X. Dương Liễu	13209
		10	X. Cát Quế	13210
		11	X. Yên Sở	13211
		12	X. Đắc Sở	13212
		13	X. Tiền Yên	13213
		14	X. Song Phương	13214
		15	X. Vân Côn	13215
		16	X. An Thượng	13216
		17	X. Đông La	13217
		18	X. La Phù	13218
		19	X. An Khánh	13219
		20	X. Lại Yên	13220
		21	X. Vân Canh	13221
		22	X. Di Trạch	13222
		23	X. Kim Chung	13223
		24	X. Sơn Đồng	13224
		25	X. Đức Giang	13225
		26	BCP. Hoài Đức	13250
		27	BC. Chợ Sấu	13251
		28	BC. Vân Côn	13252
		29	BC. Ngãi Cầu	13253
	24		**HUYỆN QUỐC OAI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Quốc Oai	13300
		2	Huyện ủy	13301
		3	Hội đồng nhân dân	13302
		4	Ủy ban nhân dân	13303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13304
		6	TT. Quốc Oai	13306
		7	X. Yên Sơn	13307
		8	X. Phượng Cách	13308

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		9	X. Sài Sơn	13309
		10	X. Ngọc Mỹ	13310
		11	X. Ngọc Liệp	13311
		12	X. Liệp Tuyết	13312
		13	X. Tuyết Nghĩa	13313
		14	X. Phú Cát	13314
		15	X. Đông Xuân	13315
		16	X. Phú Mãn	13316
		17	X. Hòa Thạch	13317
		18	X. Đông Yên	13318
		19	X. Cấn Hữu	13319
		20	X. Nghĩa Hương	13320
		21	X. Thạch Thán	13321
		22	X. Cộng Hòa	13322
		23	X. Đồng Quang	13323
		24	X. Tân Hòa	13324
		25	X. Tân Phú	13325
		26	X. Đại Thành	13326
		27	BCP. Quốc Oai	13350
		28	BC. Sài Sơn	13351
		29	BC. Hòa Phú	13352
		30	BC. Cấn Hữu	13353
	25		**HUYỆN CHƯƠNG MỸ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Chương Mỹ	13400
		2	Huyện ủy	13401
		3	Hội đồng nhân dân	13402
		4	Ủy ban nhân dân	13403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13404
		6	TT. Chúc Sơn	13406
		7	X. Phụng Châu	13407
		8	X. Tiên Phương	13408
		9	X. Ngọc Hòa	13409
		10	X. Trường Yên	13410
		11	X. Phú Nghĩa	13411
		12	X. Đông Phương Yên	13412
		13	X. Trung Hòa	13413
		14	X. Thanh Bình	13414
		15	X. Đông Sơn	13415
		16	X. Thủy Xuân Tiên	13416
		17	TT. Xuân Mai	13417
		18	X. Nam Phương Tiến	13418
		19	X. Tân Tiến	13419
		20	X. Hoàng Văn Thụ	13420
		21	X. Hữu Văn	13421

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		22	X. Mỹ Lương	13422
		23	X. Trần Phú	13423
		24	X. Đồng Lạc	13424
		25	X. Hồng Phong	13425
		26	X. Đồng Phú	13426
		27	X. Hòa Chính	13427
		28	X. Phú Nam An	13428
		29	X. Văn Võ	13429
		30	X. Thượng Vực	13430
		31	X. Hoàng Diệu	13431
		32	X. Quảng Bị	13432
		33	X. Hợp Đồng	13433
		34	X. Tốt Động	13434
		35	X. Đại Yên	13435
		36	X. Lam Điền	13436
		37	X. Thụy Hương	13437
		38	BCP. Chương Mỹ	13450
		39	BC. Xuân Mai	13451
		40	BC. Trường Yên	13452
		41	BC. Quảng Bị	13453
		42	BC. Hoàng Văn Thụ	13454
		43	BC. Miếu Môn	13455
	26		**HUYỆN THANH OAI**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thanh Oai	13500
		2	Huyện ủy	13501
		3	Hội đồng nhân dân	13502
		4	Ủy ban nhân dân	13503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13504
		6	TT. Kim Bài	13506
		7	X. Đỗ Động	13507
		8	X. Thanh Văn	13508
		9	X. Thanh Thùy	13509
		10	X. Tam Hưng	13510
		11	X. Mỹ Hưng	13511
		12	X. Bình Minh	13512
		13	X. Cự Khê	13513
		14	X. Bích Hòa	13514
		15	X. Cao Viên	13515
		16	X. Thanh Cao	13516
		17	X. Thanh Mai	13517
		18	X. Kim An	13518
		19	X. Kim Thư	13519
		20	X. Phương Trung	13520
		21	X. Dân Hòa	13521

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		22	X. Cao Dương	13522
		23	X. Xuân Dương	13523
		24	X. Hồng Dương	13524
		25	X. Liên Châu	13525
		26	X. Tân Ước	13526
		27	BCP. Thanh Oai	13550
		28	BC. Thanh Thuỳ	13551
		29	BC. Bình Đà	13552
		30	BC. Ngã Tư Vác	13553
	27		**HUYỆN THƯỜNG TÍN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thường Tín	13600
		2	Huyện ủy	13601
		3	Hội đồng nhân dân	13602
		4	Ủy ban nhân dân	13603
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13604
		6	TT. Thường Tín	13606
		7	X. Hà Hồi	13607
		8	X. Vân Tảo	13608
		9	X. Thư Phú	13609
		10	X. Tự Nhiên	13610
		11	X. Hồng Vân	13611
		12	X. Ninh Sở	13612
		13	X. Duyên Thái	13613
		14	X. Văn Bình	13614
		15	X. Nhị Khê	13615
		16	X. Khánh Hà	13616
		17	X. Hòa Bình	13617
		18	X. Văn Phú	13618
		19	X. Tiền Phong	13619
		20	X. Tân Minh	13620
		21	X. Nguyễn Trãi	13621
		22	X. Dũng Tiến	13622
		23	X. Nghiêm Xuyên	13623
		24	X. Tô Hiệu	13624
		25	X. Văn Tự	13625
		26	X. Minh Cường	13626
		27	X. Vạn Điểm	13627
		28	X. Thống Nhất	13628
		29	X. Lê Lợi	13629
		30	X. Thắng Lợi	13630
		31	X. Quất Động	13631
		32	X. Chương Dương	13632
		33	X. Liên Phương	13633
		34	X. Hiền Giang	13634

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		35	BCP. Thường Tín	13650
		36	BC. KHL Thường Tín	13651
		37	BC. Vân La	13652
		38	BC. Quán Gánh	13653
		39	BC. Dũng Tiến	13654
		40	BC. Chợ Tía	13655
		41	BC. Cầu Chiếc	13656
	28		**HUYỆN MỸ ĐỨC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Mỹ Đức	13700
		2	Huyện ủy	13701
		3	Hội đồng nhân dân	13702
		4	Ủy ban nhân dân	13703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13704
		6	TT. Đại Nghĩa	13706
		7	X. Phù Lưu Tế	13707
		8	X. Phùng Xá	13708
		9	X. Xuy Xá	13709
		10	X. Lê Thanh	13710
		11	X. An Mỹ	13711
		12	X. Bột Xuyên	13712
		13	X. Mỹ Thành	13713
		14	X. Phúc Lâm	13714
		15	X. Đồng Tâm	13715
		16	X. Thượng Lâm	13716
		17	X. Tuy Lai	13717
		18	X. Hồng Sơn	13718
		19	X. Hợp Tiến	13719
		20	X. Hợp Thanh	13720
		21	X. An Tiến	13721
		22	X. An Phú	13722
		23	X. Hương Sơn	13723
		24	X. Hùng Tiến	13724
		25	X. Dốc Tín	13725
		26	X. Vạn Kim	13726
		27	X. Đại Hưng	13727
		28	BCP. Mỹ Đức	13750
		29	BC. Kênh Đào	13751
		30	BC. Cầu Dậm	13752
		31	BC. Hương Sơn	13753
	29		**HUYỆN ỨNG HÒA**	
		1	BC. Trung tâm huyện Ứng Hòa	13800
		2	Huyện ủy	13801
		3	Hội đồng nhân dân	13802
		4	Ủy ban nhân dân	13803

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13804
		6	TT. Vân Đình	13806
		7	X. Phương Tú	13807
		8	X. Liên Bạt	13808
		9	X. Quảng Phú Cầu	13809
		10	X. Trường Thịnh	13810
		11	X. Hoa Sơn	13811
		12	X. Viên Nội	13812
		13	X. Viên An	13813
		14	X. Cao Thành	13814
		15	X. Sơn Công	13815
		16	X. Đồng Tiến	13816
		17	X. Hòa Xá	13817
		18	X. Vạn Thái	13818
		19	X. Hòa Nam	13819
		20	X. Hòa Phú	13820
		21	X. Hòa Lâm	13821
		22	X. Phù Lưu	13822
		23	X. Lưu Hoàng	13823
		24	X. Hồng Quang	13824
		25	X. Đội Bình	13825
		26	X. Đại Hùng	13826
		27	X. Trầm Lộng	13827
		28	X. Đại Cường	13828
		29	X. Đông Lỗ	13829
		30	X. Kim Đường	13830
		31	X. Minh Đức	13831
		32	X. Đồng Tân	13832
		33	X. Trung Tú	13833
		34	X. Tảo Dương Văn	13834
		35	BCP. Ứng Hòa	13850
		36	BC. Cầu Lão	13851
		37	BC. Ba Thá	13852
		38	BC. Đặng Giang	13853
		39	BC. Lưu Hoàng	13854
		40	BC. Chợ Ngăm	13855
		41	BC. Chợ Cháy	13856
	30		**HUYỆN PHÚ XUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Phú Xuyên	13900
		2	Huyện ủy	13901
		3	Hội đồng nhân dân	13902
		4	Ủy ban nhân dân	13903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13904
		6	TT. Phú Xuyên	13906

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		7	X. Phúc Tiến	13907
		8	X. Tri Thủy	13908
		9	X. Khai Thái	13909
		10	X. Nam Triều	13910
		11	X. Hồng Thái	13911
		12	TT. Phú Minh	13912
		13	X. Thụy Phú	13913
		14	X. Văn Nhân	13914
		15	X. Nam Phong	13915
		16	X. Sơn Hà	13916
		17	X. Quang Trung	13917
		18	X. Tân Dân	13918
		19	X. Đại Thắng	13919
		20	X. Văn Hoàng	13920
		21	X. Phượng Dực	13921
		22	X. Hồng Minh	13922
		23	X. Tri Trung	13923
		24	X. Phú Túc	13924
		25	X. Hoàng Long	13925
		26	X. Chuyên Mỹ	13926
		27	X. Vân Từ	13927
		28	X. Phú Yên	13928
		29	X. Châu Can	13929
		30	X. Dại Xuyên	13930
		31	X. Bạch Hạ	13931
		32	X. Minh Tân	13932
		33	X. Quang Lãng	13933
		34	BCP. Phú Xuyên	13950
		35	BC. Chợ Bìm	13951
		36	BC. Vạn Điểm	13952
		37	BC. Tân Dân	13953
		38	BC. Đồng Quan	13954
		39	BC. Hồng Minh	13955
		40	BC. Cầu Giẽ	13956
		41	BC. Minh Tân	13957

MÃ BƯU CHÍNH QUỐC GIA

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25			**TỈNH HÀ TĨNH**	
		1	BC. Trung tâm tỉnh Hà Tĩnh	45000
		2	Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy	45001
		3	Ban Tổ chức tỉnh ủy	45002
		4	Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	45003
		5	Ban Dân vận tỉnh ủy	45004
		6	Ban Nội chính tỉnh ủy	45005
		7	Đảng ủy khối cơ quan	45009
		8	Tỉnh ủy và Văn phòng tỉnh ủy	45010
		9	Đảng ủy khối doanh nghiệp	45011
		10	Báo Hà Tĩnh	45016
		11	Hội đồng nhân dân	45021
		12	Văn phòng đoàn Đại biểu Quốc hội	45030
		13	Tòa án nhân dân tỉnh	45035
		14	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	45036
		15	Ủy ban nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân	45040
		16	Sở Công Thương	45041
		17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45042
		18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	45043
		19	Sở Ngoại vụ	45044
		20	Sở Tài chính	45045
		21	Sở Thông tin và Truyền thông	45046
		22	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	45047
		23	Công an tỉnh	45049
		24	Sở Nội vụ	45051
		25	Sở Tư pháp	45052
		26	Sở Giáo dục và Đào tạo	45053
		27	Sở Giao thông vận tải	45054
		28	Sở Khoa học và Công nghệ	45055
		29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	45056
		30	Sở Tài nguyên và Môi trường	45057
		31	Sở Xây dựng	45058
		32	Sở Y tế	45060
		33	Bộ chỉ huy Quân sự	45061
		34	Ban Dân tộc	45062
		35	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh	45063
		36	Thanh tra tỉnh	45064
		37	Trường chính trị Trần Phú	45065
		38	Cơ quan đại diện của Thông tấn xã Việt Nam	45066
		39	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	45067
		40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	45070
		41	Cục Thuế	45078

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		42	Cục Hải quan	45079
		43	Cục Thống kê	45080
		44	Kho bạc Nhà nước tỉnh	45081
		45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	45085
		46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	45086
		47	Hội Văn học nghệ thuật	45087
		48	Liên đoàn Lao động tỉnh	45088
		49	Hội Nông dân tỉnh	45089
		50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	45090
		51	Tỉnh đoàn	45091
		52	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	45092
		53	Hội Cựu chiến binh tỉnh	45093
	1		**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**	
		1	BC. Trung tâm thành phố Hà Tĩnh	45100
		2	Thành ủy	45101
		3	Hội đồng nhân dân	45102
		4	Ủy ban nhân dân	45103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45104
		6	P. Nam Hà	45106
		7	P. Tân Giang	45107
		8	P. Thạch Quý	45108
		9	X. Thạch Hưng	45109
		10	X. Thạch Đồng	45110
		11	X. Thạch Môn	45111
		12	X. Thạch Hạ	45112
		13	X. Thạch Trung	45113
		14	P. Nguyễn Du	45114
		15	P. Bắc Hà	45115
		16	P. Trần Phú	45116
		17	P. Thạch Linh	45117
		18	P. Hà Huy Tập	45118
		19	P. Đại Nài	45119
		20	P. Văn Yên	45120
		21	X. Thạch Bình	45121
		22	BCP. Hà Tĩnh	45150
		23	BC. KHL Hà Tĩnh	45151
		24	BC. Tân Giang	45152
		25	BC. Thạch Hạ	45153
		26	BC. Cầu Đông	45154
		27	BC. Bến Xe	45155
		28	BC. Cầu Phủ	45156
		29	BC. HCC Hà Tĩnh	45198
		30	BC. Hệ 1 Hà Tĩnh	45199
	2		**HUYỆN THẠCH HÀ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Thạch Hà	45200

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		2	Huyện ủy	45201
		3	Hội đồng nhân dân	45202
		4	Ủy ban nhân dân	45203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45204
		6	TT. Thạch Hà	45206
		7	X. Thạch Long	45207
		8	X. Thạch Bàn	45208
		9	X. Thạch Đỉnh	45209
		10	X. Thạch Hải	45210
		11	X. Thạch Khê	45211
		12	X. Thạch Trị	45212
		13	X. Thạch Lạc	45213
		14	X. Tượng Sơn	45214
		15	X. Thạch Văn	45215
		16	X. Thạch Thắng	45216
		17	X. Thạch Hội	45217
		18	X. Phù Việt	45218
		19	X. Thạch Sơn	45219
		20	X. Thạch Kênh	45220
		21	X. Thạch Liên	45221
		22	X. Việt Xuyên	45222
		23	X. Thạch Tiến	45223
		24	X. Thạch Thanh	45224
		25	X. Thạch Ngọc	45225
		26	X. Thạch Vĩnh	45226
		27	X. Ngọc Sơn	45227
		28	X. Bắc Sơn	45228
		29	X. Thạch Lưu	45229
		30	X. Thạch Đài	45230
		31	X. Thạch Tân	45231
		32	X. Thạch Lâm	45232
		33	X. Thạch Hương	45233
		34	X. Thạch Xuân	45234
		35	X. Nam Hương	45235
		36	X. Thạch Điền	45236
		37	BCP. Thạch Hà	45250
		38	BC. Chợ Mới	45251
		39	BC. Thạch Việt	45252
		40	BC. Thạch Liên	45253
		41	BC. Thạch Lưu	45254
	3		**HUYỆN CAN LỘC**	
		1	BC. Trung tâm huyện Can Lộc	45300
		2	Huyện ủy	45301
		3	Hội đồng nhân dân	45302
		4	Ủy ban nhân dân	45303

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45304
		6	TT. Nghèn	45306
		7	X. Thuần Thiện	45307
		8	X. Thiên Lộc	45308
		9	X. Vương Lộc	45309
		10	X. Tùng Lộc	45310
		11	X. Tiến Lộc	45311
		12	X. Khánh Lộc	45312
		13	X. Thanh Lộc	45313
		14	X. Kim Lộc	45314
		15	X. Song Lộc	45315
		16	X. Thường Nga	45316
		17	X. Trường Lộc	45317
		18	X. Yên Lộc	45318
		19	X. Phú Lộc	45319
		20	X. Vĩnh Lộc	45320
		21	X. Gia Hanh	45321
		22	X. Trung Lộc	45322
		23	X. Thượng Lộc	45323
		24	X. Xuân Lộc	45324
		25	X. Đồng Lộc	45325
		26	X. Quang Lộc	45326
		27	X. Mỹ Lộc	45327
		28	X. Sơn Lộc	45328
		29	BCP. Can Lộc	45350
		30	BC. Tân Vĩnh	45351
		31	BC. Chợ Tổng	45352
		32	BC. Đồng Lộc	45353
		33	BĐVHX Nhân Lộc	45354
		34	BĐVHX Vĩnh Lộc 1	45355
	4		**HUYỆN LỘC HÀ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Lộc Hà	45400
		2	Huyện ủy	45401
		3	Hội đồng nhân dân	45402
		4	Ủy ban nhân dân	45403
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45404
		6	X. Bình Lộc	45406
		7	X. An Lộc	45407
		8	X. Thịnh Lộc	45408
		9	X. Tân Lộc	45409
		10	X. Hồng Lộc	45410
		11	X. Ích Hậu	45411
		12	X. Phù Lưu	45412
		13	X. Thạch Bằng	45413
		14	X. Thạch Kim	45414

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		15	X. Thạch Châu	45415
		16	X. Thạch Mỹ	45416
		17	X. Mai Phụ	45417
		18	X. Hộ Đô	45418
		19	BCP. Lộc Hà	45450
		20	BC. Chợ Phủ	45451
		21	BC. Bình Lộc	45452
		22	BC. Cầu Trù	45453
		23	BC. Thạch Kim	45454
	5		**HUYỆN NGHI XUÂN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Nghi Xuân	45500
		2	Huyện ủy	45501
		3	Hội đồng nhân dân	45502
		4	Ủy ban nhân dân	45503
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45504
		6	TT. Nghi Xuân	45506
		7	X. Xuân Hải	45507
		8	X. Xuân Phổ	45508
		9	X. Xuân Đan	45509
		10	X. Xuân Trường	45510
		11	X. Xuân Hội	45511
		12	X. Tiên Điền	45512
		13	X. Xuân Yên	45513
		14	X. Xuân Giang	45514
		15	TT. Xuân An	45515
		16	X. Xuân Mỹ	45516
		17	X. Xuân Thành	45517
		18	X. Xuân Liên	45518
		19	X. Cổ Đạm	45519
		20	X. Xuân Viên	45520
		21	X. Xuân Hồng	45521
		22	X. Xuân Lam	45522
		23	X. Xuân Lĩnh	45523
		24	X. Cương Gián	45524
		25	BCP. Nghi Xuân	45550
		26	BC. Xuân Đan	45551
		27	BC. Gia Lách	45552
		28	BC. Xuân Thành	45553
		29	BC. Cổ Đạm	45554
		30	BC. Cương Gián	45555
	6		**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Hồng Lĩnh	45600
		2	Thị ủy	45601
		3	Hội đồng nhân dân	45602
		4	Ủy ban nhân dân	45603

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45604
		6	P. Nam Hồng	45606
		7	P. Bắc Hồng	45607
		8	P. Trung Lương	45608
		9	P. Đức Thuận	45609
		10	X. Thuận Lộc	45610
		11	P. Đậu Liêu	45611
		12	BCP. Hồng Lĩnh	45650
		13	BC. Hồng Sơn	45651
	7		**HUYỆN ĐỨC THỌ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Đức Thọ	45700
		2	Huyện ủy	45701
		3	Hội đồng nhân dân	45702
		4	Ủy ban nhân dân	45703
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45704
		6	TT. Đức Thọ	45706
		7	X. Liên Minh	45707
		8	X. Đức La	45708
		9	X. Đức Vĩnh	45709
		10	X. Đức Quang	45710
		11	X. Đức Châu	45711
		12	X. Đức Tùng	45712
		13	X. Trường Sơn	45713
		14	X. Tùng Ảnh	45714
		15	X. Đức Yên	45715
		16	X. Bùi Xá	45716
		17	X. Đức Nhân	45717
		18	X. Yên Hồ	45718
		19	X. Đức Thịnh	45719
		20	X. Đức Thủy	45720
		21	X. Thái Yên	45721
		22	X. Trung Lễ	45722
		23	X. Đức Thanh	45723
		24	X. Đức Lâm	45724
		25	X. Đức Long	45725
		26	X. Đức Hòa	45726
		27	X. Đức Lạc	45727
		28	X. Đức Lập	45728
		29	X. Đức Dũng	45729
		30	X. Đức An	45730
		31	X. Đức Đồng	45731
		32	X. Đức Lạng	45732
		33	X. Tân Hương	45733
		34	BCP. Đức Thọ	45750
		35	BC. Chợ Trổ	45751

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		36	BC. Chợ Giấy	45752
		37	BC. Đức Đồng	45753
	8		**HUYỆN HƯƠNG SƠN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hương Sơn	45800
		2	Huyện ủy	45801
		3	Hội đồng nhân dân	45802
		4	Ủy ban nhân dân	45803
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45804
		6	TT. Phố Châu	45806
		7	X. Sơn Trung	45807
		8	X. Sơn Bằng	45808
		9	X. Sơn Bình	45809
		10	X. Sơn Long	45810
		11	X. Sơn Trà	45811
		12	X. Sơn Hà	45812
		13	X. Sơn Mỹ	45813
		14	X. Sơn Châu	45814
		15	X. Sơn Ninh	45815
		16	X. Sơn Hòa	45816
		17	X. Sơn Tân	45817
		18	X. Sơn Thịnh	45818
		19	X. Sơn An	45819
		20	X. Sơn Tiến	45820
		21	X. Sơn Lễ	45821
		22	X. Sơn Giang	45822
		23	X. Sơn Quang	45823
		24	X. Sơn Lâm	45824
		25	X. Sơn Lĩnh	45825
		26	X. Sơn Diệm	45826
		27	X. Sơn Hàm	45827
		28	X. Sơn Phú	45828
		29	X. Sơn Phúc	45829
		30	X. Sơn Thủy	45830
		31	X. Sơn Mai	45831
		32	X. Sơn Trường	45832
		33	X. Sơn Tây	45833
		34	TT. Tây Sơn	45834
		35	X. Sơn Hồng	45835
		36	X. Sơn Kim 1	45836
		37	X. Sơn Kim 2	45837
		38	BCP. Hương Sơn	45850
		39	BC. Choi	45851
		40	BC. Trưng	45852
	9		**HUYỆN VŨ QUANG**	
		1	BC. Trung tâm huyện Vũ Quang	45900

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		2	Huyện ủy	45901
		3	Hội đồng nhân dân	45902
		4	Ủy ban nhân dân	45903
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	45904
		6	TT. Vũ Quang	45906
		7	X. Đức Bồng	45907
		8	X. Đức Hương	45908
		9	X. Đức Liên	45909
		10	X. Đức Lĩnh	45910
		11	X. Đức Giang	45911
		12	X. Ân Phú	45912
		13	X. Sơn Thọ	45913
		14	X. Hương Điền	45914
		15	X. Hương Minh	45915
		16	X. Hương Thọ	45916
		17	X. Hương Quang	45917
		18	BCP. Vũ Quang	45950
		19	BC. Chợ Bộng	45951
		20	BĐVHX Đức Lĩnh 1	45952
	10		**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**	
		1	BC. Trung tâm huyện Hương Khê	46000
		2	Huyện ủy	46001
		3	Hội đồng nhân dân	46002
		4	Ủy ban nhân dân	46003
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	46004
		6	TT. Hương Khê	46006
		7	X. Hương Đô	46007
		8	X. Lộc Yên	46008
		9	X. Hương Giang	46009
		10	X. Hương Thủy	46010
		11	X. Hà Linh	46011
		12	X. Phương Mỹ	46012
		13	X. Phương Điền	46013
		14	X. Phúc Đồng	46014
		15	X. Hòa Hải	46015
		16	X. Hương Bình	46016
		17	X. Hương Long	46017
		18	X. Gia Phố	46018
		19	X. Phú Phong	46019
		20	X. Phú Gia	46020
		21	X. Hương Vĩnh	46021
		22	X. Hương Xuân	46022
		23	X. Hương Trà	46023
		24	X. Hương Lâm	46024
		25	X. Hương Liên	46025

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		26	X. Phúc Trạch	46026
		27	X. Hương Trạch	46027
		28	BCP. Hương Khê	46050
		29	BC. Phúc Đồng	46051
	11		**HUYỆN CẨM XUYÊN**	
		1	BC. Trung tâm huyện Cẩm Xuyên	46100
		2	Huyện ủy	46101
		3	Hội đồng nhân dân	46102
		4	Ủy ban nhân dân	46103
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	46104
		6	TT. Cẩm Xuyên	46106
		7	X. Cẩm Thăng	46107
		8	X. Cẩm Phúc	46108
		9	TT. Thiên Cầm	46109
		10	X. Cẩm Nhượng	46110
		11	X. Cẩm Dương	46111
		12	X. Cẩm Hòa	46112
		13	X. Cẩm Yên	46113
		14	X. Cẩm Nam	46114
		15	X. Cẩm Huy	46115
		16	X. Cẩm Quang	46116
		17	X. Cẩm Bình	46117
		18	X. Cẩm Vĩnh	46118
		19	X. Cẩm Thành	46119
		20	X. Cẩm Duệ	46120
		21	X. Cẩm Thạch	46121
		22	X. Cẩm Quan	46122
		23	X. Cẩm Mỹ	46123
		24	X. Cẩm Hưng	46124
		25	X. Cẩm Thịnh	46125
		26	X. Cẩm Sơn	46126
		27	X. Cẩm Lạc	46127
		28	X. Cẩm Minh	46128
		29	X. Cẩm Hà	46129
		30	X. Cẩm Lộc	46130
		31	X. Cẩm Trung	46131
		32	X. Cẩm Lĩnh	46132
		33	BCP. Cẩm Xuyên	46150
		34	BC. Cẩm Nhượng	46151
		35	BC. Cẩm Thành	46152
		36	BC. Quán Mới	46153
	12		**THỊ XÃ KỲ ANH**	
		1	BC. Trung tâm thị xã Kỳ Anh	46200
		2	Thị ủy	46201
		3	Hội đồng nhân dân	46202

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		4	Ủy ban nhân dân	46203
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	46204
		6	P. Sông Trí	46206
		7	X. Kỳ Hưng	46207
		8	X. Kỳ Hà	46208
		9	X. Kỳ Ninh	46209
		10	X. Kỳ Lợi	46210
		11	P. Kỳ Trinh	46211
		12	P. Kỳ Thịnh	46212
		13	P. Kỳ Long	46213
		14	P. Kỳ Liên	46214
		15	P. Kỳ Phương	46215
		16	X. Kỳ Nam	46216
		17	X. Kỳ Hoa	46217
		18	BCP. Thị xã Kỳ Anh	46250
		19	BC. KCN Fomorsa	46251
		20	BC. Kỳ Long	46252
		21	BC. Kỳ Ninh	46253
	13		**HUYỆN KỲ ANH**	
		1	BC. Trung tâm huyện Kỳ Anh	46300
		2	Huyện ủy	46301
		3	Hội đồng nhân dân	46302
		4	Ủy ban nhân dân	46303
		5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	46304
		6	X. Kỳ Đồng	46306
		7	X. Kỳ Phú	46307
		8	X. Kỳ Xuân	46308
		9	X. Kỳ Bắc	46309
		10	X. Kỳ Phong	46310
		11	X. Kỳ Tiến	46311
		12	X. Kỳ Giang	46312
		13	X. Kỳ Khang	46313
		14	X. Kỳ Trung	46314
		15	X. Kỳ Văn	46315
		16	X. Kỳ Thọ	46316
		17	X. Kỳ Thư	46317
		18	X. Kỳ Hải	46318
		19	X. Kỳ Châu	46319
		20	X. Kỳ Tân	46320
		21	X. Kỳ Hợp	46321
		22	X. Kỳ Tây	46322
		23	X. Kỳ Thượng	46323
		24	X. Kỳ Sơn	46324
		25	X. Kỳ Lâm	46325
		26	X. Kỳ Lạc	46326

Số thứ tự			Đối tượng gán mã	Mã bưu chính
Tỉnh	Quận	ĐTGM		
		27	BCP. Kỳ Anh	46350
		28	BC. Kỳ Đồng	46351
		29	BC. Chợ Voi	46352
		30	BC. Kỳ Lâm	46353
		31	BC. Kỳ Long	46354

(Xem tiếp Công báo số 575 + 576)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng